

LỊCH SỬ HÌNH THÀNH QUYỂN THÁNH KINH (2)

CỰU ƯỚC (2)

III. HOẠT ĐỘNG VĂN CHƯƠNG GIỮA THỜI KỲ ĐẤT NƯỚC BỊ CHIA ĐÔI ĐẾN THỜI LƯU ĐÀY (932-586 TCN)

Thời Đavít – Salomon là thời đại hoàng kim nhất của người Do Thái. Chỉ trong khoảng 70 năm, nhưng đã làm nên kỳ tích về mặt chính trị, văn hóa, tôn giáo lẫn kinh tế. Nước Do Thái là một nước bé, nằm giữa các đế quốc: Ai Cập, Lưỡng Hà và Hy Lạp. Nếu xứ Do Thái được bình yên, có nghĩa là các đế quốc này đang có tranh chấp nội bộ; sau thời bình yên, tức là đã bình định được nội bộ, các đế quốc tìm thanh thế bên ngoài, đưa đến gây chiến với nhau. Nếu Lưỡng Hà gây chiến với Ai Cập thì cũng phải dẫm nát Palestina, ngược lại cũng thế. Nếu Hy Lạp có đánh Ai Cập cũng phải dẫm nát xứ sở nhỏ bé này.

Thời Đavít – Salomon là thời hoàng kim mà lúc nào người Do Thái cũng mơ ước được sống lại. Đấng Mêssias mang gương mặt Con nhà Đa-vít cũng nằm trong ước mơ này. Thời hoàng kim tạo một khí thế cho văn chương: văn chương của triều đình, văn chương của các chi tộc, văn chương bình dân, trí thức... Nhưng tiếp đó là thời kỳ đất nước chia đôi, đưa dần đến mất nước. Chúng ta không nhìn lại khoảng thời gian đó về mặt chính trị, nhưng chỉ nhắm vào vấn đề tôn giáo và các sách hình thành trong thời gian này.

Trước khi nhìn các sách Thánh, cũng nên nhìn lại bước chuyển từ thời quân chủ sang thời chia đôi đất nước. Đây có thể nói là thời khủng hoảng về tôn giáo.

A. ĐỀN THỜ - NƠI TRÚ NGỰ CỦA THIÊN CHÚA

Việc xây Đền thờ tại Giêrusalem là một công trình vĩ đại của vua Salomon. Đền Thờ trở thành trung tâm tôn giáo của cả dân tộc, tức là của 12 chi tộc. Điều trước tiên chúng ta phải thấy là với Đền Thờ, quan niệm về Thiên Chúa đã bị thay đổi. Từ trước đến nay, hình ảnh Thiên Chúa của 12 chi tộc đều gắn liền với kinh nghiệm, cách sống, cách suy nghĩ và các sự kiện sống của một đời du mục, của các mục tử. Người du mục luôn “mang theo” Thiên Chúa của mình. Thiên Chúa của người du mục là một Thiên Chúa cùng “đồng hành” với dân, chăm sóc dân; Thiên Chúa này không bị ràng buộc vào một thánh địa nào: không phải không gian, nhưng là một lối suy nghĩ thật năng động về Thiên Chúa và sự hiện diện của Người.

Với việc xây dựng Đền Thờ Giêrusalem, sự hiện diện và trú ngụ của Thiên Chúa bị trói buộc tại Giêrusalem. Vì là nơi trú ngụ của Thiên Chúa, Giêrusalem trở thành Thành Thánh và vương quyền của Người tỏa rạng trên cả đất nước Canaan. Đền thờ nằm ngay trong thủ đô Giêrusalem, đảm bảo “thần quyền” cho triều đại Đavít – Salomon. Thánh vịnh “Phong vương” nổi tiếng có những câu: *“Tân vương lên tiếng: Tôi xin đọc sắc phong của Chúa, Người phán bảo tôi rằng: “Con là con của Cha, ngày hôm nay Cha đã sinh ra con” (Tv 2,7).* Vua trở thành con Thiên Chúa, cai trị đất nước bằng quyền lực của Thiên Chúa: Đền Thờ công chính hóa triều đại. Các tư tế hằng ngày phải cầu nguyện cho vua, dâng lễ vật cầu phúc cho vua. Những dịp đại lễ, chính Vua sẽ đại diện dân đứng ra cử hành, vì vua mới thực sự là tư tế. Tất cả tư tưởng này phải pháp chế hóa và tôn giáo hoá.

B. LOẠI BỎ MỌI THÁNH ĐỊA CỦA CÁC CHI TỘC

Khi tuyên bố Giêrusalem là nơi duy nhất Thiên Chúa ngự trị, Salomon muốn vô hiệu hóa tất cả các thánh địa của các chi tộc. Từ nay Thiên Chúa chỉ ngự tại Giêrusalem và toàn dân phải đến bái lạy Người. Việc hành hương lên Giêrusalem cũng là một cách tỏ lòng trung thành với triều đại Đavít ! Y như sau này các hoàng đế La Mã ra lệnh phải dâng hương trước tượng của mình, để người dân nói lên lòng trung thành với đế quốc. Việc xây Đền Thờ là thành công của Salomon, nhưng cũng gây xúc phạm rất nhiều với các chi tộc. Sự từng phục triều đại bắt buộc họ phải hành hương Giêrusalem. Họ đau khổ vì bị ép buộc hành hương Giêrusalem trong khi các thánh địa của họ bị bỏ hoang tàn. Sự ép buộc này rồi cũng sẽ có ngày bùng nổ.

Cuộc bùng nổ đã trở thành hiện thực khi đất nước bị chia đôi: mười chi tộc miền Bắc phủ nhận triều Đavít – Salomon, tạo thành vương quốc phía Bắc. Chính trị-quân sự đã chia cắt đất nước; không còn lý do nào để người dân miền bắc đi hành hương Giêrusalem; thế là các thánh địa cũ đã sống lại. Các thánh địa như Bethel và Dan (1 V 12,29) đã được hồi sinh. Người ta còn dự trù xây một thành Thánh tại miền bắc thay thế Giêrusalem của miền nam. Vua Jeroboam còn thấy cần phải tạo một hàng tư tế mới cho miền bắc (2 Sb11,14-15). Trong sự tranh chấp về mặt tôn giáo, người ta đã tạo kẽ hở cho các cách thờ tự ngoại giáo sống lại như việc thờ bụt Baal.

C. SỰ CÁCH BIỆT TÔN GIÁO GIỮA NGƯỜI THÀNH THỊ VỚI NGƯỜI Ở THÔN QUÊ

Vào thời hoàng kim Đavít – Salomon, một số đông dân chúng tuân về sống tại đô thị. Dần dần lối sống văn minh này tạo khác biệt với lối sống của người thôn quê. Dân nhà quê bảo thủ, nắm chắc những gì cổ xưa để lại và nghi ngờ cách sống niềm tin của dân thành thị, nhất là khi thành thị phải vào khuôn phép hình thức (Formalismus). Dân quê bảo thủ với truyền thống cũng như đạo đức cổ xưa, còn dân đô thị ham chuộng cái mới dần dần mất đi truyền thống, cho nên không lấy làm lạ gì, khi nhiều vị ngôn sứ xuất thân từ nhà quê, lên án sự sa đọa của dân thành thị. Chính ngôn sứ Amos cũng đã lên tiếng: *“Lời của Amos là một kẻ chăn cừu tại Tekoa” (1,1)*. Ngôn sứ Hosea luôn luôn kêu gọi mọi người phải trở lại, đời sống du mục lang thang trong sa mạc mới thực sự là lý tưởng, vì sự định cư cũng như lối sống thành thị làm lung lay đức tin và làm mất sự trung tín đối với Yahvê Thiên Chúa.

D. TỤC HÓA VÀ CƠ CHẾ PHƯƠNG TỰ

Sự cách biệt về mặt tôn giáo giữa dân thành thị và thôn quê lại tăng thêm gây cản khi Giêrusalem được cơ chế hóa trong mọi lãnh vực đặc biệt là vấn đề phụng vụ. Đền Thờ trở thành cơ chế và hàng tư tế trở thành nhân viên của nhà vua. Tư tế mất dần tính chất đặc sủng. Việc hành hương Giêrusalem chỉ để thực hiện nghi thức, tế tự dựa theo sách vở: tất cả đều theo trật tự và trình tự ! Nghi thức hóa và hình thức hóa (Ritualismus và Formalismus) phương tự tại Giêrusalem, làm mất tính sống động của việc gặp gỡ Thiên Chúa. Càng nhấn mạnh đến cơ chế, niềm tin vào Yahvê càng lạt lẻo. Người ta chỉ biết cử hành đúng cách để không bị quở phạt. Chính trong thời gian này xuất hiện nhiều ngôn sứ lên tiếng tố cáo: phụng vụ là cơ chế, không có niềm tin ! các lời cảnh cáo của họ được thu thập lại cách truyền khẩu hay văn bản, nói lên ý thức quay về với Yahvê trong tư tưởng và tâm tình, trong bác ái yêu thương chứ không phải thực thi các nghi thức vô hồn.

Trong thời gian từ chia đôi đất nước cho đến thời bị lưu đày sang Babylon (932 – 586 tcn), chúng ta thấy xuất hiện các thứ sách như sau:

1. Sưu tập bản văn Jehowiste

Bản văn chương có giá trị nhất trong thời kỳ chia đôi đất nước (932 tcn) đến khi bị lưu đày (586 tcn) là **công trình được gọi là Jehowiste**, được hình thành vào giữa thế kỷ thứ 8 tcn. Với từ Jehowiste người ta hiểu là bộ sưu tập hòa hợp giữa hai truyền thống J và E lại với nhau. Chúng ta thấy bộ sưu tập này có những đặc điểm như sau:

Sưu tập Jehowiste, dựa vào truyền thống Jahviste làm điểm tựa, nên có thể nói, bản văn này xuất hiện ở miền nam Palestina, cũng có thể là ở ngay tại Giêrusalem.

Nhà sưu tập đã lấy truyền thống Jahiste làm nền và lấy truyền thống Elohist từ phần, chỉ để bổ túc cho tác phẩm của mình.

Vì thế phải nói rằng truyền thống Elohist rất phong phú hơn là những gì người ta còn tìm gặp được trong quyển Ngũ Thư hiện tại.

Nhà sưu tập, không những ở miền nam, nên quen thuộc với truyền thống Jahviste, nhưng vì truyền thống này cổ xưa hơn là truyền thống Elohist; truyền thống Elohist mới hơn, xuất hiện ở miền bắc, có lẽ được chuyển sang văn bản cũng vào giữa thế kỷ thứ 8 tcn (tư tưởng rất quen thuộc với ngôn sứ Hosea). Vì truyền thống Elohist còn mới, nên nhà sưu tập mới dùng để bổ túc cho truyền thống Jahviste cổ xưa.

2. Các bài kinh khôn ngoan

Đền Thờ Giêrusalem đối với dân Israel là nơi tế tự và cầu nguyện. Phụng vụ Đền Thờ cần đến các sách cầu nguyện, một số bài kinh đã có trước thời Đavít, một số khác hình thành ngay trong triều đại Đavít – Salomon, các bài thánh thi cũng như bài hát, nhờ các thi sĩ cung đình. Thật ra việc thu thập 150 thánh vịnh chỉ được thực hiện sau thời lưu đày mà thôi. Nhưng chúng ta biết rằng một số thánh vịnh nền tảng đã xuất hiện vào đầu thời kỳ quân chủ. Chúng ta biết Đền thờ ngoài mục đích tôn giáo, còn có mục đích chính trị, thần quyền. Nếu như phân tách một số thánh vịnh gốc, chúng ta có được một số như sau:

- a. Thánh vịnh hành hương (hay thánh vịnh lên Đền) gồm Tv120-134;
- b. Các Thánh vịnh khôn ngoan của thời trước khi lưu đày (1;32; 34; 37; 49; 73; 94; 111; 112; 119); nhất là
- c. Các Thánh vịnh quân vương (2; 20; 21; 45; 47; 89; 93-100; 110; 132). Đây là những thánh vịnh được hát lên trong ngày đăng quang của vị Tân vương hay ngày kỷ niệm đăng quang hằng năm. Chúng ta cũng biết các tư tế mỗi ngày phải cầu nguyện và dâng lễ vật cầu an cho nhà vua và triều đại.
- d. Cựu Ước có tất cả là 150 Thánh vịnh, được chia thành những loại như sau:
 - 1) Thánh thi (8; 19; 29; 33; 65; 66; 100; 104;105) so với các bài ca tụng Yahvê là Vua (42; 93; 96-99).
 - 2) Thánh vịnh cá nhân: than thở (3; 5-7; 13; 17; 22; 25-28; 51); tạ ơn (9; 10; 18; 30; 34...); phó thác (4; 11; 16; 23; 62; 131).
 - 3) Thánh vịnh của dân: than thở, tạ ơn phó thác (60; 74; 79; 10; 83; 85; 90; 137; ...46; 125; 129).
 - 4) Thánh vịnh quân vương (2; 18; 20; 21; 45; 72; 89; 101; 110; 132).
 - 5) Thánh vịnh Sion (48; 76; 84; 87; 122; 132).

Cạnh kề các thánh vịnh còn có một loại văn chương mới cũng xuất hiện vào thời quân chủ: đó là văn chương khôn ngoan trong hình thức ca dao tục ngữ. Những bản văn cổ nhất thuộc loại này – đó là các đoạn Cn 10,1-22; 16,25-29; khi nói về khôn ngoan vào trước thời lưu đày, người ta phải hiểu đó là khôn ngoan của vùng Cận đông, của Ai Cập và vùng Lưỡng Hà; khác với loại sách Khôn Ngoan xuất hiện vào thời Hy Lạp. Những loại sách xuất hiện trễ tràng này đều có dính dáng ít nhiều đến triết học Hy Lạp.

Về loại sách Khôn Ngoan thời các vua, chúng ta còn thấy một tiểu truyện giáo huấn, đó là câu chuyện về ông **Giuse (St 37,1-50,26)**. Ngày nay người ta chấp nhận rằng, thuở ban đầu, tiểu truyện này là một bản văn độc lập, có tính Midrasch. Mãi sau thời lưu đày, trong lần qui tập cuối cùng quyển Ngũ Thư, người ta mới đưa câu chuyện Giuse vào sau thời kỳ các tổ phụ và câu chuyện Môisen, người ta đã chuyển hóa để thành một câu chuyện gắn liền với lịch sử các tổ phụ.

Tư tưởng thần học chỉ đạo cho trình thuật tổ phụ Giuse được nổi bật trong đoạn St 50,20: “*Thiên Chúa hướng cái xấu để thực hiện điều tốt*”. Người ta không lấy làm lạ tại sao câu chuyện Giuse lại trở thành niềm an ủi cho dân bị lưu đày ở Babylon. Qua câu chuyện này mà niềm tin của dân chúng được củng cố dù đang trong lúc bị lưu đày; trong hoàn cảnh bi đát, câu chuyện Giuse giúp họ hiểu được ý nghĩa của đau khổ và thử thách (Vấn đề Theodizee).

3. Truyện thống Deutero-Nomium

Từ “Deutero-nomos” muốn nói lên rằng, sau lần công bố Lê Luật của Thiên Chúa tại núi Sinai, Lê Luật này được công bố lại lần thứ hai trong lời từ giả của Môisen. Không có tác phẩm nào trong Cựu Ước lại được nghiên cứu nhiều cho bằng quyển sách **Đệ Nhị Luật**. Dựa theo sự phân tích văn chương cũng như hình thức và cơ chế, người ta thấy có nhiều tầng lớp văn chương trong quyển sách này:

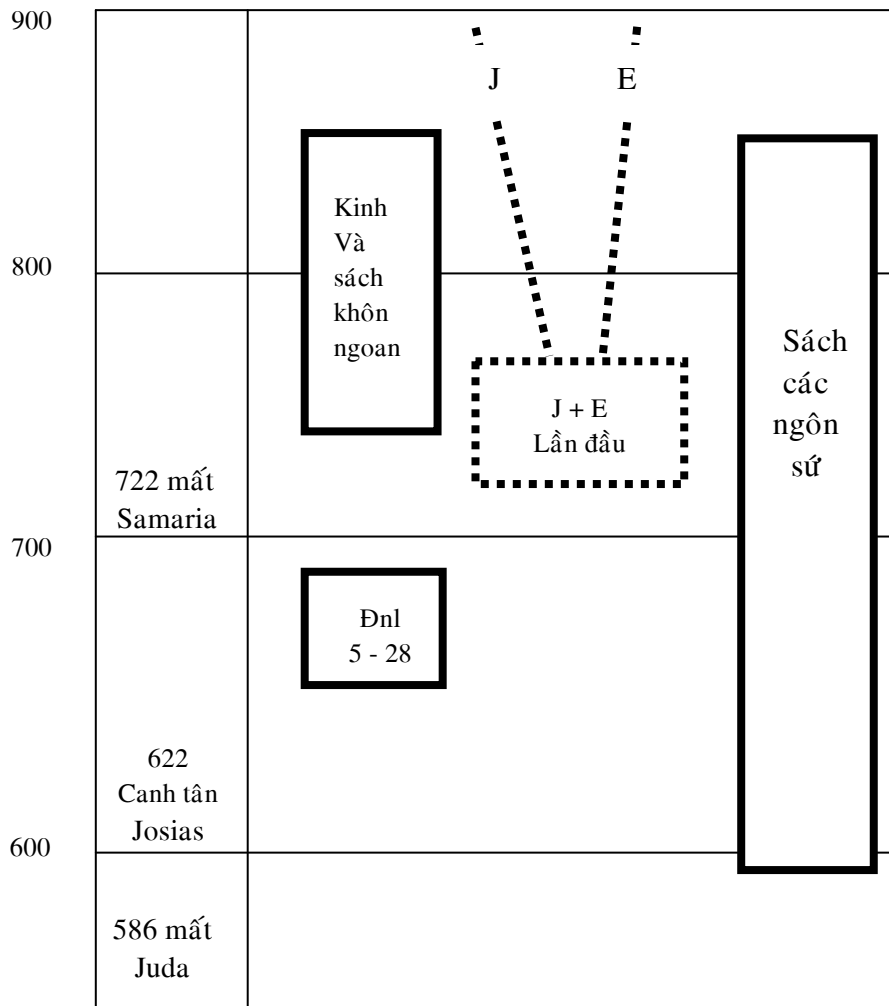
- a. “*Công bố giao ước*” là phần cổ nhất, có lẽ đã có trước cả thời quân chủ và có tính luật lệ. Trong Công bố này có công thức tôn giáo căn bản: **Yahvê là Thiên Chúa của Israel – Israel là dân của Yahvê Thiên Chúa** (so Đnl 26,17-19).
- b. “*Công bố giao ước*” còn cho thấy một hình thức văn chương có thể gọi là **Tiền Đệ Nhị Luật hay Đệ Nhị Luật nguyên thủy (Ur-Deuteronomium)** (Đnl 5-28); phần này hình thành vào khoảng thế kỷ 7 hay 6 tcn và giữ một vai trò quan trọng vào lúc ký kết giao ước dưới trào vua Josias vào năm 622 tcn. Người ta nghĩ có lẽ phần triển khai mang tính giảng thuyết này là do các tư tế đồng quê rao giảng và cũng là các bài giảng của họ, mà họ nại đến Môisen như nhân chứng. Đệ Nhị Luật nguyên thủy là tác phẩm cũng như phương tiện trợ lực cho một phong trào canh tân tôn giáo, xuất phát từ dân nhà quê và được vua Josias tán thành.
- c. Đệ Nhị Luật nguyên thủy (chương 5-28) vào cuối thời lưu đày, được hội nhập vào khung của công trình Đệ Nhị Luật bao gồm tất cả là 7 quyển sách (Đệ Nhị Luật, sách Giôsua, Thủ Lãnh, Samuel 1 và 2; sách Vua 1 và 2). Đệ Nhị Luật nguyên thủy được một tác giả thêm những chương 1-4 và 29-34.

4. Tác phẩm các ngôn sừ

Bắt đầu đất nước bị chia đôi cũng là lúc xuất hiện các vị ngôn sừ. Thường các ngài chỉ nói, mãi sau này các môn đệ mới thu tập sử điệp của họ lại và cuối cùng viết thành văn bản mà chúng ta gọi là tác phẩm các ngôn sừ.

Vương quốc Juda		Vương quốc Israel	
Các vua	Ngôn sừ	Các vua	Ngôn sừ
1. Roboam (932-917)		1. Jeroboam I (932-911)	
2. Abia (916-914)		2. Nadab (911-910)	
3. Asa (914-874)		3. Baasa (910-887)	
		4. Ela (887-886)	
		5. Simri Zambri (886)	
4. Josaphat 874-849	Joel	6. Omri Amri (886-875)	
		7. Achab Ahab (875-854)	Elias
5. Joram (849-842)		8. Ochozias Ahasja (854-3)	
6. Ochzias (842)		9. Joram (853-84)	Elisèu
7. Athalja (842-836)			
8. Joas (836-797)	Obadja	10. Jehu 842 – 815)	
		11. Joachaz (815-799)	
9. Amasias (797-779)		12. Joas (799-784)	

10. Azaras (779 – 783)	<i>Isaia</i>	13. Jeroboam II (784-744)	<i>Amos</i>
		14. Zacharias (743)	<i>Hosea</i>
		15. Sellum (743)	
		16. Manahem (743-738)	
11. Joatham (738-736)		17. Phakeja (737-736)	
		18. Phakee (736-733)	
12. Achaz (736-721)	<i>Micha</i>	19. Osee (733-725)	
13. Ezechias (721-693)		Năm 722 Vua Assyrie là Sargon II chiếm Samaria: chấm dứt vương quốc Israel phương bắc. Bắt dân chúng lưu đầy sang Assyrie.	
14. Manasse (693-639)			
15. Amon (639-638)			
16. Josias (638-608)	<i>Jeremias</i> <i>Zefanja</i> <i>Habakuk</i>		
17. Joachaz (608)			
18. Joachim (608-597)			
19. Joachin (597)	<i>Ezechiel</i>		
20. Phương Nam Sedekias (597-586)			
Năm 586 chấm dứt vương quốc			
Lưu đầy sang Babylon	<i>Nahum</i> <i>Habakuk</i>		



Từ “ngôn sứ” chỉ mới xuất hiện khi dân Thiên Chúa bước vào đất Canaan. Như thế, có thể Do Thái chịu ảnh hưởng của Canaan mới nảy sinh ra vai trò của các ngôn sứ. Tiếng Hipri gọi ngôn sứ là **Nâbi**, người ta tranh luận với nhau về từ nguyên; ngày nay người ta cho từ này gần với động từ **nabu**, la lên, công bố, xác nhận. Người ta cũng hiểu Nâbi là “cái miệng”. Septuaginta dịch là **prophêtês** (do từ **pro** và **phêmi**: nói thay vị trí của người khác; từ đó có động từ **prophêteuein**: nói nhân danh thần linh, mặc khải những gì còn mờ tối. Từ này không bao giờ nói về việc tiên tri, báo trước điều gì sẽ xảy ra, do động từ manteuomai.

Các ngôn sứ hoạt động ở miền bắc cũng như miền nam, thường Ngài được gọi là “**con của nâbi**”, đồng nghĩa với **Nêbiim**. Các Nêbiim giữ vai trò khôn ngoan trong cung triều, như thói quen vùng Cận Đông. Họ rất đông: “*Vì khi bà I-de-ven giết hại các ngôn sứ của Đức Chúa, Obadyahu đã đem 100 ngôn sứ giấu từng 50 người trong những cái hang rồi cung cấp bánh và nước cho họ*” (1 V 18,4); “*Chỉ sót mình tôi là ngôn sứ của Đức Chúa, còn ngôn sứ của Baal có những bốn trăm năm mươi người*” (1 V 18,22). Thường các ngôn sứ hoạt động: a. nơi cung đình; b. hoặc phục vụ trong đền thờ như Nahum, Habaquq...; c. hoặc độc lập không dính dáng đến cơ chế. Trong thời các Vua, chúng ta thấy có:

Samuel khoảng 1040-1010 (1 Sm 1-25)

Nathan khoảng 100-970 (2 Sm 7; 12; 1 V 1)

Gad, thầy chiêm của vua Đavít (1 Sm 22,5; 2 Sm 24,11)

Ahiyya de Silo khoảng 930 (1 V 12)

Michée-ben-Yimla (1 V 22) khoảng 860

Elie khoảng 875-850 (1 V 17 – 2 V 2)

Elisée khoảng 850-790 (2 V 2-13)

Vào thế kỷ thứ VIII khoảng 780-700, dưới thời Jéroboam II, vương quốc Israel, **Amos** sau đó là **Osée** hoạt động trong vương quốc phía Bắc; **Isaia** hoạt động phương nam, tiếp đến **Michée**, ông giải thích trận chiến Syro-ephraimite (740-730), tàn phá Samarie (722), Sennachérib bao vây Giêrusalem.

Thế kỷ thứ VII: từ 650-585. Dưới thời Josias và các con ông, Giêrusalem sắp bị tai họa. **Sophonie**, **Nahum**, **Habaquq**, **Jérémie** chuẩn bị cho dân chúng.

Thế kỷ VI: từ 597-537. Tiếng nói của **Êdekien** và **Deutero-Isaia** vang lên trong thời lưu đày

Cuối thế kỷ V đến giữa thế kỷ III. **Aggée**, **Zacharie**(trong thời tái thiết đền thờ) **Trito-Isaia**, **Malachie**, **Abdias**, **Gioel**, **Deutero-Zacharie**.

Thời gian không còn ngôn sứ, mọi người mong chờ một ngôn sứ xuất hiện để hướng dẫn dân chúng. Từ năm 170 đến thế kỷ II scn, văn chương Khải Huyền xuất hiện. **Daniel** được Septuaginta xem như là ngôn sứ, trong khi người Do Thái đã xem chấm dứt thời ngôn sứ, nên coi sách này thuộc về “các sách khác”.

E. CÁC SÁCH NGÔN SỬ THEO THỨ TỰ THỜI GIAN

1. Các ngôn sừ vào thế kỷ VIII tcn

Amos; Osee; Isaia 1-39 (trừ các chương 24-27 và 34-35) Miche

2. Các ngôn sừ của thế kỷ VIII và bắt đầu thế kỷ VII tcn

Sophonie; Nahum; Habaquq; Jeremie

3. Các ngôn sừ thời lều này

Ézéchiel; Deutero-Isaia (Is 40-55).

4. Các ngôn sừ của thế kỷ VI tcn

Trito-Isaia (Is 56-66); Aggée; Zacharie 1-8.

5. Các ngôn sừ của thế kỷ V tcn

Isaia của các chương 34-35 và 24-27; Malachie; Abdias.

6. Các ngôn sừ của thế kỷ IV tcn

Joel; Zacharie của các chương 9-14.

Louis Monloubou có viết trong Cahiers évangiles số 43 “Les prophètes de l’Ancien Testament” có cho chúng ta thấy sự hình thành tác phẩm của ngôn sừ Giêrêmia, từ lời của một ngôn sừ đến quyển sách mà chúng ta cầm trong tay. Có tất cả 11 giai đoạn hình thành như sau:

- a. Từ năm 627 đến 605, Giêrêmia rao giảng. Các lời sấm của ông được ghi vào trong ký ức, từ miệng sang lỗ tai. Cũng có thể một phần nào được ghi thành văn bản.
- b. Năm 605, Baruch bắt đầu ghi lại các sấm ngôn này thành văn bản. Đó là “Cuộn” thứ nhất (Gr 36,1-4).
- c. Năm 604, Baruch đọc cuộn sách này trước mặt dân chúng; nhà vua đã quăng cuộn sách vào lửa (36,6-26). Baruch viết cuộn thứ hai. “Theo lời ông Giêrêmia đọc, ông Baruch đã viết vào đó tất cả những lời đã được ghi trong sách mà Giơ-hô-gia-kim, vua Giuđa, đã đốt trong lò sưởi; hơn nữa, ông còn thêm vào đó những điều tương tự” (36,32). Có lẽ cuộn thứ hai gồm các lời sấm “trên Israel, Giuđa và trên tất cả các nước khác” và những trình thuật về tiểu sử của vị ngôn sừ trong các chương 2-19 và 30-31.
- d. Vào năm 598 và sau lần dẫn độ lưu đầy lần thứ nhất, một xuất bản mới lại được hoàn thành vào năm 604. Người ta thêm vào các lời tấn công vào những người cầm quyền vào thời đó (21,11 – 24,10). Cá nhân và tính xác thực của sự vụ vị ngôn sừ càng ngày càng được công nhận.
- e. Sau năm 587 lại một lần dẫn độ lưu đầy lần thứ hai sang Babylon, người ta lại thêm vào tác phẩm của Baruch một số trình thuật tiểu sử: Gr 19,4 – 20,4; 26; 28; 29; 32; 34-35.
- f. Trong thời gian lưu đầy, các người bị lưu đầy đã kéo dài tư tưởng của Giêrêmia. Những tư tưởng mới này mời gọi dân Do Thái suy nghĩ việc mất miền Bắc là hình phạt cho tội lỗi; các người thuộc trường phái Đệ Nhị Luật đã thêm vào việc rao giảng các bài thơ suy niệm, diễn tả sự sám hối của dân chúng vì họ nhận ra Nabuchodonosor là hình phạt xứng đáng của Thiên Chúa. Rõ ràng trong phần này mang tính ủng hộ Babylon (pro-babylonienne): Gr 7,16 – 8,3; 18,7-12; 21 1-10; 32,1-5.28-35.

- g. Cùng thời với ngôn sứ Êdêkien loan báo ơn Cứu Độ sẽ đến với những kẻ bị lưu đày, một tác giả đã thêm vào sách Giêrêmia những lời hứa cứu độ. Chúng ta thấy những câu gần gũi với ngôn sứ Êdêkien: Gr 3,18 = Ed 37,15-28; Gr 23,1-4 = Ed 34,1-3; Gr 24,4-7 = Ed 11,14-21; Gr 33,15 = Ed 34,23 và 37,24; Gr 31,29-30 = Ed 18,2.
- h. Cũng như vị ngôn sứ Deutero-Isaia cho thấy sự suy sụp của Babylon và sự giải phóng Israel và các dân tộc khác sắp đến gần; đã có người thêm vào tác phẩm của Giêrêmia những câu chống đối Babylon (anti-babylonienne): Gr 50 và 51.
- i. Sau đó tác phẩm được xuất bản tại Ai Cập, dựa vào bản Septante. Tác phẩm được sắp xếp lại. Nabuchodonosor được xem như người thi hành những công việc của Thiên Chúa: Gr 25,1-13.
- j. Một số yếu tố mới được thêm vào: Gr 52.
- k. Một số câu liên hệ với quá khứ, được giải thích theo chiều kích cánh chung, trong đền thờ thứ hai: Gr 3,14-17.

IV. VĂN CHƯƠNG TRONG THỜI LƯU ĐÀY (586-538 TCN)

Sau khi thắng miền Bắc Israel, Téglat-Phalasar III của Assyrie đã bắt dân chúng ở miền bắc lưu đày sang Assyrie vào các năm 734 và 732 (2 V 15,29). Vào năm 722 Samaria thất thủ, Sargon II bắt dân Samaria lưu đày sang Halah bên bờ sông Habor và trong các thành Médie (2 V 17,6; 18,11; Tb 3,7; 5,6). Theo số liệu của Assyrie, số lưu dân là 27.280 người; sau đó kẻ chiến thắng đã đem các dân từ Babylon, Kuta, Avva, Hamat và Sepharvayim sang trám vào chỗ trống ở Samaria (2 V 17,24-41).

Vua Babylon là Nebukadnezar (Nabuchodonosor 605-562) chiếm miền nam Juda (586 tcn), tàn phá Đền Thờ Giêrusalem và bắt dân sang lưu đày ở Babylon. Theo 2 V 24,10-17 con số lưu dân từ 7.000 đến 10.000; nhưng theo Gr 52,28 con số chỉ có 3.023 người: *“Vua bắt toàn thể Giêrusalem, mọi tướng lãnh và mọi đấng sĩ đi đày, tất cả là mười ngàn người phải đi đày, cùng với mọi thợ rèn và thợ làm khóa; không sót lại một ai, trừ dân chúng cùng đình trong xứ”* (2 V 24, 14).

Đó là thời kỳ đen tối nhất của lịch sử Do Thái: với cuộc lưu đày này, tất cả đều chấm dứt với ảo mộng thống trị hay một lực lượng chính trị giữa miền cận đông. Hình ảnh Đấng Mêssias xuất phát từ vương triều Đa-vít bắt đầu mờ nhạt, để rồi được thay thế bằng những gương mặt khác của Đấng Mêssias. Khủng hoảng về chính trị-quân sự không đau đớn bằng cuộc khủng hoảng tôn giáo.

A. THAY ĐỔI CÁI NHÌN THẦN HỌC

1. Quan niệm về Thiên Chúa

Dân Do Thái đã quen dần việc Thiên Chúa trú ngụ tại Đền thờ Giêrusalem. Từ kinh nghiệm về Thiên Chúa của các tổ phụ và tổ tiên đã lang thang trong sa mạc với “Thiên Chúa cùng lang thang với dân”, từ khi xây dựng Đền thờ Giêrusalem đã biến đổi sang sự tin tưởng vào một sự hiện diện của Thiên Chúa liên kết với một thánh địa, đó là Giêrusalem. Nay không còn Đền Thờ nữa, không còn tế tự nữa, không còn nơi để Thiên Chúa trú ngụ nữa, thế thì phải tìm Thiên Chúa ở đâu? gặp Người ở đâu? Những người bị lưu đày ở Babylon cũng như những người còn ở lại không còn khả năng đi hành hương về Giêrusalem nữa? Đền thờ bị phá huỷ, Thiên Chúa có chết hay không? Chính trong cơn khủng hoảng này, các Tư tế và ngôn sứ phải có một câu trả lời cho vấn đề Thiên Chúa. Có lẽ lúc ban đầu, đã có những ngôn sứ lên tiếng trách mắng dân chúng vì tội bất trung, không tuân giữ Lễ Luật, nên phải chịu án phạt lưu đày. Nhưng rồi những giọng điệu này được thay thế bằng những lời giải

thích và an ủi cho dân bị lưu đày. Chính trong giây phút này, khi Đền Thờ đã bị tàn phá, quan niệm về Thiên Chúa trong sa mạc lại phục hưng: Thiên Chúa không bị ràng buộc vào một thánh địa nào nữa. Thiên Chúa ở với dân, sẽ lang thang với dân, như Người đã làm với tổ phụ. Quan niệm về Thiên Chúa được “nội tâm hóa” và “luân lý hóa”: Thiên Chúa sẽ cấm lều của Người nơi Lễ Luật của Người được tuân giữ cẩn thận. Quan niệm về Thiên Chúa mang tính hiện sinh cùng với tình cảnh của con người.

2. Ngày Sabbat

Số dân bị lưu đày phải sống giữa dân thống trị, với những văn minh ngoại lai, tôn giáo xa lạ. Dù bị trị, nhưng dân Do Thái cũng có sự tự ái dân tộc của mình: không những họ không tham gia bất cứ tôn giáo ngoại lai nào mà còn hăng say tham dự các nghi lễ do các vị tư tế tổ chức. Chính thời gian này hình thành các **Hội đường Do Thái**. Tiếng Hy Lạp gọi Hội đường là *sunagoge*, dịch từ tiếng Hipri *bêt kênêset* nhà cầu nguyện. Hội đường là phương tiện để dân Do Thái lưu đày có thể gặp gỡ, để giúp nhau củng cố niềm tin, để cầu nguyện, để học và sống Lễ Luật chính chắn hơn. Có thể nói, nơi lưu đày người Do Thái đạo đức sốt sắng hơn là ở tại quê hương. Trong những buổi cầu nguyện của cộng đoàn lưu đày, không những người ta dâng lên Thiên Chúa đau khổ của mình, nhưng còn củng cố cả ý thức dân tộc và **hy vọng vào tương lai** (Thiên Chúa là Thiên Chúa trung tín). Ngày Sabbat là ngày tuyên xưng Thiên Chúa của cha ông và cố gắng trở lại truyền thống xa xưa của dân tộc. Mỗi ngày Sabbat đối với người bị lưu đày ở Babylon là một ngày tuyên xưng, trong đó họ nhìn lại thương đau của dân tộc, đồng thời giúp nhau củng cố niềm tin vào tương lai. Truyền thống Tư tế (Priesterschrift) đã uốn nắn để cho dân chúng thấy chính Thiên Chúa đã thiết đặt ngày Sabbat.

3. Việc cắt bì (le circoncire)

Việc cắt bì cũng được người Do Thái nhận là một dấu hiệu đặc biệt để trở về quá khứ như ngày Sabbat. Trong thời lưu đày ở Ai Cập, việc cắt bì không phải là dấu hiệu gì đặc biệt cho dân Do Thái, vì người Ai Cập cũng biết đến việc cắt bì. Mãi khi người Do Thái bị lưu đày sang Babylon, vì người Babylon cũng như người Assyrie không biết đến việc cắt bì, nên việc này trở thành dấu hiệu phân biệt đối với họ về mặt dân tộc cũng như “dấu chứng giao ước” (St 17,10t.; Lv 12,3). Có thể nói trong thời lưu đày sang Babylon, ngày Sabbat và việc cắt bì là *status confessionis*, từ đó và mãi mãi hai việc này trở thành dấu chứng cho người Do Thái về dân tộc cũng như đức tin.

Trong thời gian lưu đày, người Do Thái khoắc khoải nhìn về tương lai, ray rức với câu hỏi: dân Do Thái còn có một tương lai nào với Yahvê Thiên Chúa hay không? Câu hỏi này bắt nguồn từ lời hứa của Thiên Chúa cho Đa-vít: “*Nhà của ngươi và vương quyền của ngươi sẽ tồn tại mãi mãi trước mặt Ta; ngai vàng của ngươi sẽ vững bền mãi mãi*” (2 Sm 7,16). Hay là lời hứa này đã bị Thiên Chúa rút lại?

B. CÁC TÁC PHẨM THUỘC VĂN CHƯƠNG ĐỆ NHỊ LUẬT

Theo Martin Noth, các tác phẩm thuộc văn chương Đệ Nhị Luật đã thổi một sức sống cho dân bị lưu đày, nhất là khi dân bị tai họa đổ xuống trên đầu họ, đó là việc mất nước và bị lưu đày. Các tác phẩm này bao trùm một thời gian lịch sử của dân Do Thái dài khoảng 700 năm – tức là từ cái chết của Môisen [thế kỷ 13 tcn] cho đến việc Giêrusalem bị tàn phá và dân bị bắt đi lưu đày. Lịch sử này được trình bày trong **7 tác phẩm mà người ta gọi là theo văn chương Đệ Nhị Luật; đó là các sách: Đệ Nhị Luật, Giôsuá, Thủ Lãnh, Samuel quyển 1 và 2; các Vua 1 và 2**. Các nhà Thánh Kinh đều đồng ý về thời gian xuất xứ của các sách này (khoảng giữa thế kỷ 6 tcn), nhưng không đồng ý với nhau về địa điểm trữ tác (miền nam Palestina hay trong thời lưu đày?).

Các tác phẩm theo văn chương Đnl không phải là một sáng tạo mới. Thực ra các tác giả đã làm việc trên các chất liệu rất phong phú và đa dạng đã có trước thời lưu đày về các bản báo cáo chính thức của nhà nước, các hướng dẫn về địa danh, về các anh hùng và những kẻ tuyên sấm cũng như các truyền thuyết về phượng tự, về các tư tế và các ngôn sứ. Sợi chỉ đỏ của các tác phẩm này chính là quan niệm thần học về lịch sử của họ. Ngày 08.07.1942 khi Martin Noth trình bày ở Königsberg về luận đề “Các tác phẩm theo văn chương Đnl”, đã nói về sợi chỉ đỏ này, “người ta có thể nhận ra Thiên Chúa hành động trong lịch sử, khi Người luôn cảnh báo và gieo án phạt, khi dân chúng sa đọa và cuối cùng, khi tất cả những gì Người gửi đến không đem được một kết quả gì, thì Người đã đáp trả bằng việc hoàn toàn triệt hạ”. Tất cả những tư tưởng này đã được đặt vào miệng các danh nhân trong lịch sử Do Thái (Môisen, Giôsuá, Samuel, Salomon).

Thần học lịch sử của Đnl đều xoay quanh vào “Lời của Thiên Chúa” đã được nói ra và được thực hiện, chính trong Lời này Thiên Chúa hiện diện và hoạt động. Đỉnh cao của mẫu mực này nằm trong con người của vua Đa-vít. Ông là vị vua hoàn hảo, là chuẩn mực cho mọi vị vua của quá khứ và tương lai của dân Israel. Niềm hy vọng của dân bị lưu đày hướng về vị vua Đa-vít “mới” là một đề tài mới của Cựu Ước, để rồi trong các thế kỷ tới, hình ảnh này càng ngày càng mang tính Mêssias.

Sứ điệp của các tác phẩm Đnl nhằm vào việc sám hối và canh tân tâm hồn. Chỉ có một cuộc **Xuất hành mới** và một **cuộc đấng quang mới** mới có thể đem đến **một vương quốc mới** và **một vị Đa-vít mới (David redivivus)**.

C. TRUYỀN THỐNG TƯ TẾ (PRIESTERSCHRIFT - P)

Trong thời lưu đày ở Babylon xuất hiện một tác phẩm gốc, sau này sẽ có ý nghĩa rất lớn cho việc biên tập lần cuối cùng quyển Ngũ Thư: đó là truyền thống Tư tế, tiếng Đức là Priesterschrift, thường được dùng mẫu tự **P** để ghi nhận. Ngày nay chúng ta không thể tìm thấy bản gốc của tác phẩm này, chỉ có thể tìm thấy các mảnh vụn trong quyển Ngũ Thư mà thôi.

Truyền thống tư tế được gọi như thế có lẽ vì do hàng tư tế khi bị lưu đày sang Babylon, cố gắng giúp dân mình giữ vững đức tin, nên đã trừ tác. Trọng tâm của truyền thống này nhắm vào việc **Phượng tự**. Truyền thống P muốn tường trình từ khởi nguyên đến cái chết của Môisen, nhưng trong quá trình lịch sử này, từ thời đại này sang thời đại khác, đã xuất hiện các qui định, các trật tự...Điều đặc biệt của truyền thống này là lịch sử các cơ chế phượng tự được lồng vào tường trình sáng tạo. Tác giả của truyền thống này muốn nhấn mạnh: chính Thiên Chúa là Đấng chủ xướng phượng tự và là Đấng thiết lập các cơ chế tôn giáo trong dân Do Thái. Nhờ các điểm này mà chúng ta có thể nhận ra truyền thống P trong quyển Ngũ Thư: ngày Sabbat, việc cắt bì, Lễ thánh, Hòm bia Thiên Chúa, các trật tự và phận vụ của hàng tư tế, qui định lễ vật, xa hơn nữa là các cặp đối xứng: thánh – không thánh; thanh sạch - ô uế; tội lỗi - đền bù. Truyền thống tư tế không những muốn nhắc nhở đến thời kỳ đen tối của lưu đày và cảnh cáo, nhưng nhờ qua Lễ Luật thánh thiện (H = Lv 17-26), mở ra hy vọng cho tương lai, có nghĩa là “chương trình cho việc tái thiết sau thời lưu đày của cộng đoàn phượng tự”. Trong Lễ Luật thánh đó, người ta cảm nhận được một hy vọng và mong chờ chấm dứt cuộc lưu đày. Truyền thống Tư tế chuẩn bị trước phong trào tái thiết phượng tự-tôn giáo.

D. CÁC TÁC PHẨM NGÔN SỨ

Trước những ngày bi thương của dân tộc (mất miền bắc 722 tcn – mất miền nam 586 tcn) đã có những nhà giảng thuyết xuất hiện, dựa theo sứ điệp của họ, người ta gọi họ là các **Ngôn sứ hăm dọa (Drohpropheten)**; thì trong thời lưu đày (586-538 tcn) cũng có những nhà giảng thuyết đã động viên dân chúng đừng đánh mất lòng tin vào lời hứa của Thiên Chúa và loan báo trước việc tái thiết Đền

Thời Giêrusalem trong tương lai; dựa theo sứ điệp của họ, người ta gọi đó là các **Ngôn sứ an ủi (Trostpropheten)**.

Ngay sau sự kiện bi thương của dân tộc, đã xuất hiện các **Bài ca than vãn** (xem 2 V 25,12). Trong tất cả các ngôn sứ an ủi sống trong thời lưu đày, có lẽ trước tiên phải kể đến ngôn sứ **Êdekien**. Từ các bài giảng thuyết của ông cho đến khi được biên tập thành chương, quyển sách ngôn sứ Êdekien đã trải qua rất nhiều giai đoạn. Trong quyển hiện tại nằm trong kinh bộ, người ta thấy có nhiều dấu ấn của truyền thống tư tế và nhiều quan niệm về phượng tự.

Còn một vị ngôn sứ sống trong thời lưu đày, nhưng đến nay vẫn còn vô danh. Sứ điệp của ông, trong lần biên tập cuối cùng, đã được ghép vào quyển ngôn sứ Isaia, trở thành các chương **40-55**. Trong các chương này, nổi bật nhất là các bài ca về người **Tôi Tớ Yahvê (Ebed-Jahwe)**, nhìn Đấng Mêssias như một Con người đau khổ. Người ta đã gán cho tác phẩm của vị ngôn sứ này là **Deutero-Isaia (Isaia thứ hai)**. Nếu như so sánh Is 40-55 với các chương phía trước 1-39, người ta thấy rõ sự khác biệt không những về mặt tư tưởng mà còn cả cách hành văn, cách diễn tả, cách dùng từ ngữ. Sứ điệp của Deutero-Isaia chỉ muốn dân Thiên Chúa tin tưởng vào lời hứa của Thiên Chúa vào hành động mới của Người. Có thể tóm sứ điệp của ông lại: trở về cố hương và tái thiết.

V. CÁC TÁC PHẨM SAU THỜI LƯU ĐÀY

Thời kỳ bị lưu đày tại Babylon tạo một sự đổ vỡ với truyền thống về mặt chính trị cũng như tôn giáo trong dân Israel. Luôn luôn các ngôn sứ đều kêu gọi các kẻ bị lưu đày đừng bao giờ quên truyền thống quá khứ của dân tộc; thế nhưng các sự kiện về việc tàn phá Đền Thờ Giêrusalem, cuộc sống giữa dân ngoại và hoàn cảnh không có lối thoát về mặt chính trị đã tạo một sự dồn ép và thất vọng. Thiên Chúa đã xử phạt chúng ta ! Thiên Chúa đã bỏ rơi chúng ta ! Có thể còn một cách nào đó để tái lập lịch sử Israel với Yahvê được không?

Thêm nữa, người ta phải nhớ rằng, trong thời gian gần 70 năm bị lưu đày, thế hệ cổ dần dần chết đi và thế hệ mới xuất hiện; họ chỉ được nghe nói về tai ương của tổ quốc. Không ít người Israel được sinh ra tại Babylon và chưa bao giờ được thấy xứ sở Palestina. Vì thế giữa những người bị lưu đày đã có một sự sa sút về đức tin, vì thế hệ mới dễ đón nhận văn hóa của Babylon hơn thế hệ trước.

Vui mừng nhưng cũng ngần ngại cho người Do Thái khi, vào năm 538 tcn, vua Ba tư là Cyrus (Er 1,2-4) cho phép những người bị lưu đày trở về cố hương, đồng thời cho phép tái thiết Đền Thờ Giêrusalem và tái lập lại phượng tự tại đây.

A. CÁC YẾU ĐỀ CỦA THỜI SAU LƯU ĐÀY

Vấn nạn của thời này là: làm thế nào để vượt qua cuộc đổ vỡ với truyền thống cổ xưa? Câu hỏi này không những gây ray rứt cho người trở về, nhưng cũng cho những người còn ở lại. Trong khúc quanh lịch sử này, có hai hướng đi trong dân: bảo thủ và tiến bộ. Nhóm Bảo thủ muốn bất cứ giá nào cũng phải quay về với truyền thống và phượng tự của cha ông, đồng thời gắn liền với triều đại Đavít; nhóm tiến bộ lại khoan dung hơn, muốn mở ra với thế giới.

Các tác phẩm sau thời lưu đày có cái nhìn thần học chia ra làm 2 cực. Bên cạnh những tác phẩm cố gắng dựng lại theo mẫu của quá khứ, còn có những tác phẩm theo cách Midrasch, văn chương khôn ngoan và các tác phẩm Khải Huyền, các tác phẩm này ý thức nhìn về tương lai và nhắm cả việc rao giảng cho người ngoại giáo để họ có thể gia nhập Do Thái giáo. Vào thời gian đầu sau khi trở về từ Babylon (người ta gọi là thời Tái Thiết) hướng bảo thủ-tư tế giữ vai trò lãnh đạo.

Ba văn kiện giao nối còn trong thời gian này

- a. Đền Thờ.** Đền thờ Giêrusalem được tái thiết trong khoảng thời gian 521-515 tcn, lại trở thành Thánh địa của mọi chi tộc Do Thái. Chống đối lại với việc “tập trung phụng tự” gồm có những người Samaritaner, những người ở lại không bị lưu đày.
- b. Phụng tự và Lễ Luật:** Việc tái thiết Đền Thờ tạo cho cộng đoàn phụng tự một sức sống mới, giúp họ ý thức về dân tộc nhiều hơn. Để cho Israel trong tương lai có một vai trò thực sự, thì dân này phải được thanh tẩy mọi thứ tội lỗi và ngoại giáo, phải trung tín trong việc tuân giữ nghiêm ngặt Lễ Luật. Giữa những gương mặt nổi bật trong thời tái thiết phải kể đến **Nehemia**, ông là người “nghiêm nhặt và thanh tuyền”. Với tất cả sự cố gắng, Nehemia quyết tâm loại bỏ mọi thứ hôn nhân hỗn hợp giữa người Do Thái và người ngoại (Nkm 13,1-3.23-28), đặt thành qui luật cho việc dâng cúng tế tự (Nkm 13,10.13.31) và buộc toàn dân phải tuân giữ ngày Sabbát (Nkm 13,15-23). Một sự tách biệt dứt khoát trong lãnh vực chính trị và tôn giáo !
- c. Thánh Kinh và Thánh Truyền.** Việc nối kết lại với lịch sử oai hùng của dân và làm sống lại Phụng tự là công của các thầy Tư tế và các tác giả viết lách. Trách nhiệm của họ không phải là sáng tạo cái mới, nhưng là thu tập những lưu truyền cổ xưa truyền khẩu hay bản văn, nhìn cái cũ, nhưng đặt chúng vào những đề tài thực tế của phụng tự và đạo đức tuân giữ lễ luật trong hiện tại.

B. TÁC PHẨM CỦA CÁC NGÔN SỬ SAU THỜI LƯU ĐÀY

Bên cạnh các ngôn sứ trước và trong thời lưu đày, sau thời lưu đày cũng có xuất hiện các ngôn sứ “nhỏ”, như sau:

Haggaj	Joel
Sacharja	Obadja
Trito-Isaia (Is 56-66)	Deutero-Sacharja (Sach 9-14)
Maleachi	

Các vị này được gọi là các ngôn sứ nhỏ, vì các thu tập và sứ điệp của các ngài rất ngắn so với các ngôn sứ lớn. Các ngài trở thành người giảng dạy Thánh Kinh, dùng lời lẽ để giải thích và hiện thực hóa các sự kiện của quá khứ. Việc thu tập các tác phẩm có lẽ được hoàn tất vào khoảng thế kỷ thứ III tcn (Hc 49,10: “Phần mười hai ngôn sứ khác, ước chi từ nơi an nghỉ, xuong cốt các ông lại nở hoa”). Như thế thời đại các ngôn sứ đã chấm dứt: “Dấu lạ xưa, chúng con đâu thấy nữa, ngôn sứ cũng chẳng còn. Mãi đến khi nào, ai nào có biết?” (Tv 74,9).

C. BIÊN TẬP LẦN CUỐI QUYỂN NGŨ THƯ

Biên tập lần cuối quyển Ngũ Thư được diễn ra sau thời lưu đày, vì thời gian này người ta cố gắng thu tập lại các truyền thống cổ xưa của dân tộc, sắp xếp và thích nghĩa theo ý thức thần học. Vào giữa thế kỷ thứ 8, chúng ta đã thấy có cuộc biên tập gọi là “jehowiste”, tổng hợp hai truyền thống Jahviste và Elohiste.

Việc biên tập lần cuối cùng quyển Ngũ Thư (Pentateuchos) nằm dưới một chủ đề rõ rệt là **canh tân phụng tự**. Chính với ý đồ này, người ta đã lấy truyền thống Tư tế (P – Priesterschrift) làm nền và hội nhập những truyền thống khác vào trong cùng một tác phẩm. Các truyền thống xa xưa mà chúng ta đã biết J (Jahviste), E (Elohiste), nền tảng Giao ước (Bundesurkunde), và cuối cùng là D (Deuteronomium – truyền thống Đệ Nhị Luật). Bốn truyền thống này được hội nhập vào trong truyền thống

Người ta thường lấy bài tường trình Vượt Qua Biển Đỏ (Xh 13,17 – 14,31) để phân tích các truyền thống nằm xen kẽ với nhau: E. J. P. E. J. E. P. J. P....Sau lưng việc tổng hợp các nguồn lại, chúng ta vẫn thấy có 2 điểm thuộc về biên tập:

Vẫn còn những cụm văn bản hoàn toàn độc lập, không dính dáng gì đến những đoạn khác. Tỉ dụ như tường trình sáng thế một (P = St 1,1-2,4a) và tường trình sáng thế hai (J = St 2,4b-3,24).

Nhưng thường là các truyền thống xen kẽ nhau, có khi là một câu, có khi là cả một đoạn. Chúng ta không nắm rõ người biên tập cuối cùng có thể đã nắm lấy tài liệu của Jehowiste và đã sử dụng theo cách đó hay không? chúng ta không biết rõ. Có lẽ là ông ta đã sử dụng tài liệu Jehowiste.

Vì truyền thống Elohiste bắt đầu bằng tường trình về các tổ phụ, nên phần khởi nguyên hoàn toàn là sự phối hợp hai truyền thống J và P mà thôi. Về phần Khởi nguyên (Urgeschichte), các tác giả không muốn nói đến khoa học hay lịch sử, nhưng muốn nêu lên một bài học khôn ngoan, dùng để củng cố đức tin cho dân Do Thái vào Thiên Chúa của mình, Đấng không những luôn hiện diện với dân, từ muôn thuở Người đã sáng tạo và chuẩn bị tương lai cho dân tộc mình.

Hiện nay, quyển Ngũ Thư đứng đầu sách Thánh trong tất cả các lần xuất bản, nhưng không thể nói chúng là tầng lớp cổ xưa nhất của Cựu Ước. Có thể trong Ngũ Thư chứa đựng niềm tin cổ nhất và truyền thống cổ nhất, nhưng đứng về mặt biên tập lại thuộc về văn chương mới được hình thành vào thế kỷ thứ IV tcn.

D. TỔNG QUÁT VỀ NGŨ THƯ

St 1-11 : Khởi nguyên

St 12-50: Lịch sử các Tổ Phụ

St 12-25 : Abraham

St 25-36 : Isaac (Giacóp và Esau)

St 37-50 : Giuse

Xh 1 đến Đnl 34: Lịch sử dân Do Thái (từ khi ra khỏi Ai Cập đến cái chết của Môisen)

Xh 1-13: Chuẩn bị xuất hành và lên đường

Xh 14-18 : đường đến Sinai

Xh 19 – Ds 10: Nơi núi Sinai

Ds 10-31: đường từ Sinai đến Giordan

Đnl 1-34: Lời từ giả và cái chết của Môisen

Tóm tắt:

- a. Truyền thống **J**: dưới triều vua Salomon, vào thế kỷ thứ X tcn, thuộc Juda.
- b. Truyền thống **E**: có phần chậm hơn, thế kỷ thứ IX, thuộc Israel
- c. Truyền thống **Deuteronomium (D - Đnl)**: Bản gốc (Ur-Deuteronomium) xuất hiện trước năm 721; được công bố dưới triều vua Josias (640-609). Tái bản có gia tăng vào khoảng đầu thời kỳ lưu đày (587-538). Thuộc Israel.

d. Truyền thống **P** : Được hình thành trong thời lưu đày, nhưng mãi sau này mới được hoàn chỉnh. Thuộc Giêrusalem.

E. CÁC SÁCH SỬ BIÊN NIÊN (CHRONIQUES)

Tiếp sau lần biên tập cuối cùng quyển Ngũ Thư, xuất hiện các tác phẩm thuộc về lịch sử hay sử biên niên (gồm sách 1 và 2 Sử biên niên cùng với sách Esra và Nehemia). Các sách này viết những sự kiện xảy ra trong khoảng thời gian từ Adam cho đến thời Nehemia (khoảng năm 400 tcn.) Người ta đi tìm lý do xem động cơ nào thúc đẩy các tác giả trữ tác những quyển sách này, vì thực ra dân chúng cũng sẽ không khám phá ra cái gì mới trong lịch sử dân tộc mình và nhất là chỉ ghi vài nét về sau thời lưu đày.

Thật ra không lấy làm lạ gì khi những người được qui hồi cố hương không tha thiết gì nữa đến thời gian đã bị lưu đày, nhưng họ lại cố gắng tìm lại trong quá khứ để tự khẳng định mình và tự ý thức về mình. Có lẽ những điểm sau đây tạo thành nền tảng thần học cho các quyển lịch sử:

Dân Israel phải học từ lịch sử để thấy sự công chính của Thiên Chúa trong hành động của Người. Dù đó là cứu độ hay án phạt, chiến thắng hay lưu đày, luôn luôn hành động của Người là công chính.

Đối với tác giả Sử biên niên, vua Đavít là hình ảnh gương mẫu trong việc lướt thắng những khổ cực hiện sinh. Tác giả không vẽ Đa-vít trong sự yếu đuối theo nhân tính, nhưng là một anh hùng không tì vết và là người sống phượng tự không chê trách được. Có thể nói đây là hình ảnh lý tưởng hóa vua Đavít; nhưng sau lưng vị vua này, dân chúng khao khát một Đavít “mới”, một vương quốc mới của Israel.

Các sách lịch sử có chủ đích rõ rệt về phượng tự, khi đề cao ý nghĩa các phạm vụ của tư tế. Có lẽ để đối kháng lại với cộng đoàn phượng tự Samaria (họ có đền thờ riêng và hàng tư tế riêng) tác giả muốn cho thấy tính chất hợp pháp của hàng Tư tế Lêvi tại Giêrusalem và Israel thật của cộng đoàn phượng tự tại Giêrusalem.

F. TỔNG QUAN TỪ THỜI CHIẾM ĐẤT ĐẾN LƯU ĐÀY

Gs 1-24: chiếm đất và chia đất

Tl 1-20: thời các Thủ Lãnh

1 Sm 1-8 / 9-15 /16-25 /26-31 Samuel vị thủ lãnh cuối cùng /9 - 31: Saul, vua tiên khởi.

/16 - 31: Đavít .

2 Sm 1-24: thời vua Đavít .

1 V 1-11: Thời vua Salomon.

1 V 12 – 2 V 17: Lịch sử Hai vương quốc Bắc-Nam.

2 V 18-25: Lịch sử Giuđa.

1 Sb 1-9

1 Sb 10-29

2 Sb1-9

2 Sb 10-36

Từ Adam đến Saul

Đavít

Salomon

lịch sử Giuđa

G. CÁC TÁC PHẨM THEO YÁN CHƯƠNG MIDRASCH

Trong khoa Thánh Kinh, người ta thường nói đến từ Midrasch (Le Midrash). Người Do Thái, từ sau thời lưu đày, trở nên đạo đức và sốt sắng. Họ cầu nguyện tại nhà mỗi ngày 3 lần, thường xuyên cầu nguyện khi phải làm bất cứ việc gì. Họ có thể đến Hội Đường hằng ngày để cầu nguyện. Ngày Sabbath họ đến để học hỏi Lễ Luật. **Midrasch** (số nhiều là Midraschim - cùng gốc với động từ **darasch**). Từ này muốn nói đến việc “suy tư Thánh Kinh và hiện thực ý nghĩa để áp dụng cho ngày hôm nay”. Có hai hướng Midrasch: a. Các Rabbi suy tư về Lễ Luật và khám phá các chi tiết để áp dụng vào chính trị, luân lý và tôn giáo hôm nay, đó là **Midrasch halaka**, như Đức Giêsu đã sử dụng St 2,24 để đưa ra luật hôn nhân (Mt 19,1-9). Do Thái giáo đã thu tập các cách giải thích nổi tiếng này vào trong các tập **Mishna** (thế kỷ II scn) và sách **Talmud**. b. Các Rabbi suy tư về các gương mặt nổi bật trong Thánh Kinh hay các sự kiện cứu độ trong quá khứ, như những mẫu gương và nhìn các mẫu đó trong ngày hôm nay. Đó là **Midrasch aggada**. Tỉ như Matthêu so sánh Đức Giêsu như Môisen mới, hay thánh Phaolô xem Đức Giêsu như Adam mới.

Nhiều vấn nạn mà các người Do Thái bị lưu đày ở Babylon ray rức và cả khi trở lại quê hương, họ vẫn không giải quyết nổi. Các vấn nạn này lại càng ray rức hơn nữa trong thời nghiêm khắc của Nehemia và Esra. Người Do Thái đã quen biết nhiều người ngoại giáo rất đạo đức, rất khoan dung trong thời lưu đày và họ cũng đã kết hôn với những người ngoại giáo. Trong giai đoạn tái thiết, nhiều người Do Thái bị ray rức lương tâm: thực sự có bắt buộc họ phải bỏ các bà vợ ngoại hay không? Chỉ có Israel mới thực sự là dân tuyển chọn và chỉ có họ mới được ơn Cứu Độ còn dân ngoại phải mất linh hồn chăng?

Hai đề tài: hôn nhân hỗn hợp và việc cứu độ đối với dân ngoại, đã được thảo luận rất nhiều trong dân Do Thái. Các tiểu truyện đã cố gắng giải quyết các đề tài này, như: **Rut, Tobias, Jonas, Ester, Judit**. Những chất liệu kinh nghiệm phong phú về địa lý, lịch sử và văn hóa các vùng Cận Đông đã được thu nhận vào trong các tiểu truyện này. Đây không phải là câu truyện lịch sử, nhưng là các tiểu truyện mang tính “luân lý”, chỉ muốn giải quyết các vấn đề tôn giáo hay giải thích tại sao người ta đã thiết lập lễ Đền tội (Purim – như trong sách Ester). Tỉ như: một ông vua Đa-vít, được xem như là mẫu mực, đạo đức mà lại có một bà nội người Moab, chứ không phải là người Do Thái, nếu thế, tại sao lại không chấp nhận hôn nhân hỗn hợp? Cũng như câu chuyện Jonas, cứng đầu, từ chối không giảng sứ điệp cứu độ cho dân thành Ninive, cho đến lúc Thiên Chúa phải cho thấy, ơn Cứu Độ vẫn luôn rộng mở cho cả người ngoại.

H. VIỆC THU TẬP CÁC MẪU GƯƠNG NHƯ THẾ ĐÃ DIỄN RA TRONG THẾ KỶ THỨ III VÀ II TCN.

1. Văn chương Khôn Ngoan

Văn chương Khôn Ngoan vào thế kỷ thứ II tcn đã lấy các đề tài tôn giáo và cố gắng giải quyết; các tác phẩm này cũng có thể loại như các thi thư khôn ngoan của Ai Cập và Lưỡng Hà ngày xưa. Các sách được gọi là sách Khôn Ngoan của thế kỷ thứ III tcn gồm có: **các Thánh vịnh (1; 19; 32; 34; 37; 49; 73; 94; 111; 112; 119; 127; 128); sách Châm ngôn; sách Gióp; sách Diễm Ca; sách Giảng Viên (Kohélet); sách Huấn ca (Jesus Sirach); sách Khôn Ngoan và sách Baruch (3,9-4,4).**

Các sách Khôn ngoan vào thời kỳ phải đối mặt với triết học Hy Lạp. Trong đối kháng như thế, các tác giả muốn hướng dẫn người trí thức nhìn lại vấn đề tôn giáo của mình, để thấy rõ: sự khôn ngoan đích thực không xuất phát từ suy luận của con người, nhưng phải có nền tảng trong Thiên Chúa. Thiên Chúa ban sự khôn ngoan của Người qua Lời, qua việc Sáng tạo và nhất là qua lịch sử Cứu độ.

Càng nhìn mọi sự kiện lịch sử và vũ trụ trong nhãn quan khôn ngoan của Thiên Chúa, thì vấn nạn về *nguồn gốc sự dữ và ý nghĩa của đau khổ* lại càng ray rức (vấn nạn Theodizee – Biện thần luận). Sách Gióp đã đặt ra các vấn đề này, tranh luận, để rồi cuối cùng chỉ tìm được câu trả lời trong niềm phó thác cho Thiên Chúa: *“Thân trần trường sinh từ lòng mẹ, tôi sẽ trở về đó cũng trần trường. Đức Chúa đã ban cho, Đức Chúa lại lấy đi: xin chúc tụng danh Đức Chúa !”* (G. 1,21).

2. Sách Khải Huyền Naniel

Quyển sách Ngôn sứ Daniel được viết trong thời nổi dậy của anh em nhà Maccabê (thế kỷ II tcn), mở đầu cho một thứ văn chương Khải Huyền (**Apokalyptik**). Mâu nhiệm của hiện tại và tương lai được bao trùm bằng dụ ngôn, hình ảnh và biểu trưng bằng con số. Chỉ với những kẻ có đức tin, Thiên Chúa mới ban cho họ khả năng vén màn mâu nhiệm của lịch sử. Daniel là vai chính trong truyện chứ không phải tác giả.

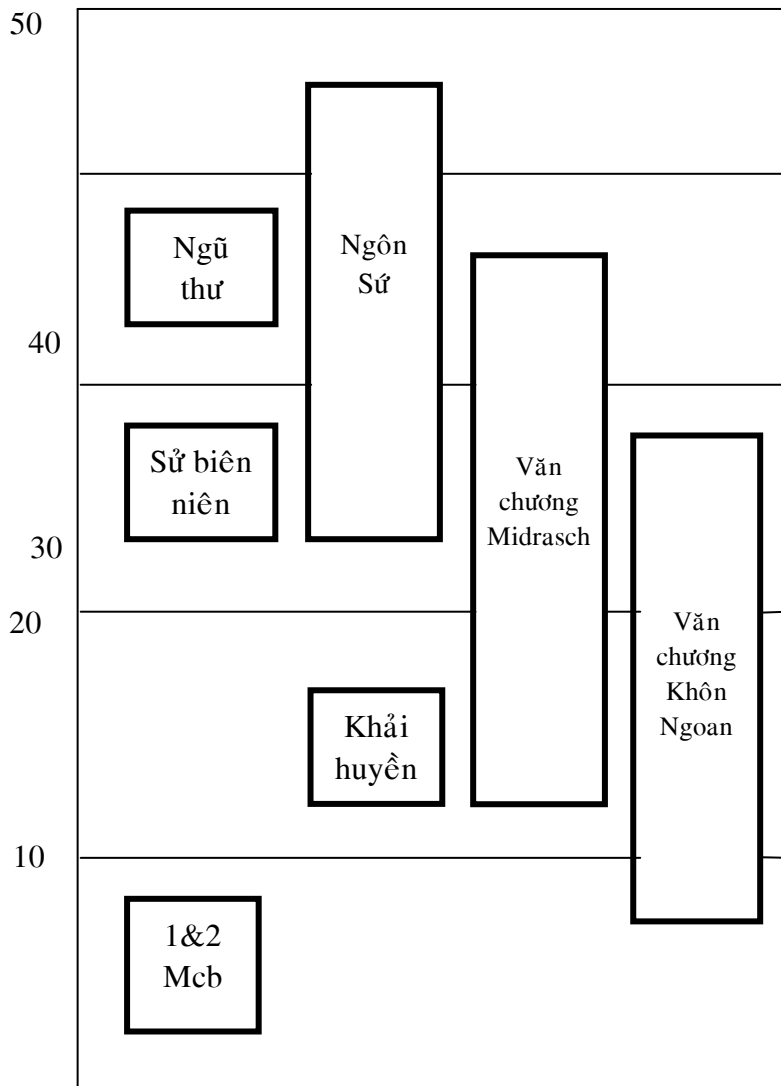
Tác giả sách Daniel sống và viết trong một thời kỳ nguy hiểm về mặt tôn giáo lẫn chính trị; chính vì thế ông chỉ có thể rao giảng sứ điệp của mình dưới một màn ẩn dụ. Trong khi trình thuật các sự kiện quá khứ, ông nhắm tới thực tế hiện tại. Khi nói về số phận của các vua Nabucodonosor, Belsassar và Darius, ông muốn nhắm đến kẻ thù hiện tại là vua Antiochus IV Epiphaneus (175-163 tcn): kẻ bách hại dân Do Thái cũng sẽ lãnh nhận số phận bi đát như các vị vua bách hại trước. Sách ngôn sứ Daniel dùng văn chương khải huyền trong thời gian chiến đấu cho niềm tin của anh em nhà Maccabê, chỉ cốt củng cố lòng tin của dân tộc cũng như giúp họ xác tín vào chiến thắng và Nước Trời của Thiên Chúa.

3. Hai sách Maccabê

Hai quyển sách Maccabê được viết vào thế kỷ I tcn. Tác giả không muốn tường trình sự kiện lịch sử, nhưng là gợi lên ký ức về các chứng nhân đức tin trong thời Maccabê như Mattatias, Eleazar, bà mẹ và 7 đứa con Maccabê để vững tin trong thời hiện tại. Từ khi người La Mã chiếm cứ Palestine vào năm 63 tcn, dân tộc Israel thấy rõ: ước mơ về một vương quốc Đa-vít đã tan tành mây khói và bây giờ lại phải động viên các sức lực tôn giáo để chống lại sự chiếm đóng của người ngoại giáo. Israel chỉ có thể gặp gỡ Thiên Chúa trong một tương lai xa, nếu như họ hoàn toàn trung tín với Thiên Chúa và tuân giữ Lễ Luật một cách ý thức.

VI. NHỮNG GIAI ĐOẠN QUAN TRỌNG TRONG LỊCH SỬ QUI TẬP KINH BỘ

Kinh bộ là từ chúng ta dịch chữ **Kanon** của tiếng Hy Lạp, có gốc là **qaneh**, theo nguyên nghĩa có nghĩa là “cây sậy”, “cây gậy”, “cây gập làm chuẩn” để đo lường, từ đó đưa đến ý nghĩa trừu tượng hơn là “luật”, “quy tắc”, “lý tưởng”. Theo Epicure, một triết gia Hy Lạp, Kanon (hay Canon) là chuẩn, là luật để phân biệt cái gì thật cái gì xấu. Thư Galát sử dụng từ Kanon để nói về quy tắc sống làm người kitô hữu: *“Chúc tất cả những ai sống theo quy tắc ấy, và chúc Israel của Thiên Chúa được hưởng bình an và lòng thương xót của Người”* (Gl 6,16). Trong lịch sử Hội Thánh, từ này được dùng để chỉ chuẩn mực cho giáo lý, cho đời sống và cho phụng vụ. **Origène** là người đầu tiên sử dụng tính từ Kanon và từ thế kỷ thứ IV (Athanase) xuất hiện từ Kanon cho các sách Thánh. Việc áp dụng từ này cho sách Thánh là do các Kitô hữu, chứ không phải từ người Do Thái. **Kinh bộ là danh sách các tác phẩm trong Sách Thánh, được Hội Thánh xác định là có linh hứng, làm chuẩn mực cho đời sống đức tin và luân lý cho mọi tín hữu.** Quan niệm về chuẩn mực quan trọng hơn là danh sách. Kinh bộ cũng làm nổi bật căn tính của cộng đoàn, cho thấy cộng đoàn đã tự nhìn về mình như thế nào. Kinh bộ đáp ứng cho ba nhu cầu: cần thiết để bảo vệ mặc khải; để bảo quản khỏi bị suy giảm, và để tuân giữ trong đức tin và đời sống. Hội Thánh chấp nhận các sách nằm trong Kinh bộ như được linh hứng, như Lời của Thiên Chúa. Linh hứng là phẩm chất nội tại của sách thánh. Việc chấp nhận bên ngoài quyển sách để đưa vào kinh bộ không thêm gì giá trị bên trong; đó là việc dân Chúa nhận thực giá trị chuẩn mực của sách.



Ngày nay, người Công giáo nhận 46 quyển sách của Cựu Ước, trong khi người Do Thái cũng như anh em Tin Lành chỉ nhận 39 quyển. Sự khác biệt nằm ở 7 quyển sách: Tobia, Giuditha, Khôn ngoan, Huấn ca, Baruch [gồm cả thư của Giêrêmia], 1 và 2 Macabê, cùng vài đoạn trong sách Éster và Daniel. Người Công giáo gọi 7 quyển này là “Đệ Nhị Kinh Bộ – deutérocanonique”, còn anh em Tin Lành gọi là “Ngụy Thư – apocryphes” [người Công giáo dùng từ Apocryphes để chỉ các sách bị loại ra khỏi Kinh Bộ]. Sách thánh của anh em Tin Lành còn đón nhận các sách Apocryphes [với Công giáo được xem là không thuộc về Kinh Bộ] các sách 3-4 Esd; 3-4 Mcb, Thánh vịnh 151, lời cầu nguyện của Manasse. Sự khác biệt giữa Tin Lành và Công giáo về quyển Cựu Ước nằm ở chỗ: người Công giáo đón nhận quyển Cựu Ước của Alexandria, tức là quyển LXX, Septuaginta (Quyển Bảy mươi); trong khi người Do Thái và anh em Tin Lành nhận kinh bộ do công nghị Iamnia xác định vào năm 90 scn. Chúng ta nhớ lại, sau khi Đền Thờ Giêrusalem bị tàn phá, công nghị Giêrusalem rút về Iamnia Trong khoảng những năm 90-100, các thầy Rabbi tụ họp tại đây (khó mà gọi là Công nghị hay công đồng, vì họ không có thẩm quyền, nhưng đại đa số là những thành phần công nghị và là các thầy Rabbi có thế giá), dưới sự hướng dẫn của Rabbi Gamaliel II, họ tuyên bố những sách nào làm “ô uest đôi bàn tay”, có nghĩa là: họ không xác định Kinh bộ, nhưng loại những gì “mà họ xem là không thích hợp với Kinh bộ” ra khỏi Kinh bộ. Chủ đích rõ ràng của họ là chống Kitô giáo và chống các sách Khải Huyền (*anti-chrétienne, anti-apocalyptique*). Dần dần Palestina và mọi vùng Diaspora đều theo trường phái này.

A. VỀ VIỆC HÌNH THÀNH KINH BỘ CỰU ƯỚC.

Kinh Thánh không chỉ dẫn gì về việc thu tập Kinh bộ cả. Nhưng người ta có ý niệm nối kết thế hệ này với thế hệ sắp tới (Đnl 31,9; Xh 12, 14.26), nên bắt đầu viết các thứ truyền khẩu như Lê Luật (Xh 24,4) hay sấm ngôn của các ngôn sứ (Is 8,16; Gr 36,2) chỉ với một mục đích là gìn giữ cho thế hệ mai sau. Dần dần các sưu tập này được hình thành, như bản Lê Luật: Thập giới (Xh 20,1-17); bản Giao ước (Xh 20,22 – 23,9).

Vào năm 622 người ta tìm được trong Đền Thờ “Sách Luật” (2 V 22,8) thích ứng với phần luật trong Đnl.

Năm 400, Esdras đã đọc trước mặt dân chúng đang tụ họp “Sách Luật Môisen. Đó là Luật Đức Chúa đã truyền cho Israel” (Nkm 8,1). Đó là Lê Luật Esdras đã đem từ Babylon về (Er 7,14), người ta xem đây là Quyển Ngũ Thư được biên tập lần cuối cùng với truyền thống Priesterschrift (P). Nhưng Israel còn nhiều sách thánh khác.

Năm 440 Néhémias đã lập một thư viện chứa các sách: “Các việc trên đây đã được thuật lại trong hồ sơ lưu trữ và trong Hồi Ký của ông Néhémia. Ngoài ra cũng còn thuật lại việc ông thành lập thư viện, thu thập các sách liên quan đến các vua và ngôn sứ, các sách của vua Đa-vít, các thư của các vua liên quan đến các lễ vật biệt hiến. Cũng vậy, ông Giuda đã thu thập tất cả các sách đã bị phân tán hồi chúng tôi gặp chiến tranh: các sách đó hiện chúng tôi đang giữ. Vậy khi nào cần tới, xin anh em cho người đến mang về” (2 Mcb 2,13-15). Người ta nghĩ đây là các sách ngôn sứ cổ, tức là các quyển Lịch sử

Khi Jesus Ben Sira viết vào năm 190 tcn, ông nói về ngôn sứ Isaia (48,22), Giêrêmia (49,7) Êdêkien (49,8) và “mười hai ngôn sứ khác” (49,10). Điều này nói lên rằng sách các ngôn sứ mới không có trong sách Thánh Kinh Hipri (Đn 9,2). Chúng ta thấy cách chia Thánh Kinh vào thời bấy giờ là hai phần: Lê Luật và ngôn sứ (2 Mcb 15,9).

Vào năm 130 tcn, người cháu của Jesus Ben Sira dịch tác phẩm của ông nội mình ra tiếng Hy Lạp; trong lời tựa, ông đã chia Thánh Kinh ra làm ba: Lê Luật, Ngôn sứ và các sách khác (Lời tựa 8-10). Người ta đã chú ý đến phần ba, nhưng chúng ta vẫn không biết đây là các sách nào.

Flavius Josèphus năm 93 scn nói về 22 quyển sách: 5 sách Luật, 13 sách Ngôn sứ và 4 sách khác mà người ta cho là các sách: Thánh vịnh, Diễm ca, Châm ngôn và Giảng viên. Điều này phản ánh việc thực hành trong dân Do Thái thời đó, nhưng người ta không rõ ông có loại các sách khác hay không. Ông viết: “Chúng ta không có một số sách vô hạn, cuốn này chống lại quyển kia; **chúng ta chỉ có 22 quyển**, chứa đựng lịch sử quá khứ và chúng ta đánh giá đúng nghĩa thuộc thiên linh. Năm quyển của các sách này thuộc về Môisen; chúng chứa đựng Lê Luật và tường trình về các sự kiện từ nguồn gốc loài người cho đến cái chết của Môisen, như thế thời gian kéo dài 3000 năm. Từ cái chết của Môisen cho đến triều đại Artaxerxès, người nối ngôi Xerxès, vua xứ Ba Tư, các ngôn sứ tiếp nối Môisen đã viết 13 quyển sách thuật lại các sự kiện trong thời của họ. Bốn quyển sách khác chứa đựng các thánh thi để tôn vinh danh Chúa và những lời khuyên dụ có ích cho con người. Như thế, từ thời Artaxerxès cho đến nay, tất cả những gì đã xảy ra đều được ghi lại trong văn bản. Nhưng chúng (các sách mới) không có giá trị như những quyển sách trước, chỉ vì chúng không nằm trong sự kế tục của các ngôn sứ. Việc tôn trọng các sách, cho thấy rằng từ lâu không ai dám thêm vào bất cứ một điều gì, cũng không cắt xén hay thay đổi gì trong đó. Mọi người Do Thái, ngay từ lúc mới sinh, đã được dạy dỗ phải tin rằng chúng là những lời dạy dỗ của Thiên Chúa, phải tuân giữ, và nếu cần thiết dám sẵn sàng hy sinh mạng sống vì các sách này” (*Contra Apionam* 1,8). Theo ghi nhận của sử gia này, vào thời của ông, người ta chỉ công nhận 22 tác phẩm trong Thánh Kinh. Người ta cho rằng 22 quyển này cũng tương đương với 39 protocanoniques (đệ nhất kinh bộ): Ngoài 5 quyển thuộc Ngũ thư, thì các sách sau đây được kể như một tác phẩm: 2 quyển Samuel, sách các Vua, Sử biên niên, Esdras-Néhémie; cũng như 12 tác phẩm của các ngôn sứ nhỏ được kể như 1 tác phẩm; sách Ruth thuộc về quyển Thủ Lãnh cũng như Ai Ca thuộc vào Giêrêmia. Như thế 13 quyển ngôn sứ theo như Flavius Josephus sẽ là: Josue; sách Thủ lãnh với Ruth; 1 & 2 Samuel; 1 & 2 Vua; 1 & 2 Sử biên niên; Esdras-Néhémie; 12 sách ngôn sứ nhỏ; Isaia; Giêrêmia với Ai Ca; Êdêkien; Daniel; Gióp; Esther. Bốn quyển sách đạo đức: Thánh vịnh, Châm ngôn, Giảng viên và Diễm ca.

B. VỀ NGÔN NGỮ CỦA QUYỂN CỰ ƯỚC

Các sách Protocanoniques (Đệ nhất Kinh Bộ) có thể nói tất cả đều được viết bằng tiếng Hipri;

Trừ ba đoạn sau: Esdras 4,8 – 6,18; 7,12-26 ; Đnl 2,4b– 7,28 được viết bằng tiếng Aram;

Trong các sách Deuterocanoniques (Đệ nhị Kinh bộ) hai quyển sau đây: 2 Mcb và sách Khôn ngoan được viết trực tiếp bằng tiếng Hy Lạp.

Từ thời lưu đày ở Babylon, nhất là khi một số đông tù nhân của Assyrie và Babylon bị điệu về Palestina, dân Do Thái quen dần với tiếng Aram. Từ đây tiếng Aram, một ngôn ngữ thông dụng trong vùng Trung Cận Đông, đã dần dần đẩy lùi tiếng Hipri vào quá khứ. Vào thời Đức Giêsu, dân chúng, tức là cả Đức Giêsu, đều nói tiếng Aram; người ta không còn nói tiếng Hipri nữa: ngôn ngữ này đã trở thành ngôn ngữ văn chương và phụng tự.

Ngay từ thời Môisen, Yahvê đã dạy ông viết lại Lê Luật (Xh 17,14; 24,4-7; 34-27; Ds 17,3; 32,2). Điều chúng ta bối rối là Môisen đã viết bằng chữ gì? Chắc chắn vào lúc đó tiếng Hipri chưa được hình thành. Lúc đó chỉ có chữ Hình Nêm, hình Đinh (cunéiforme) của Babylon hay tượng hình như Ai Cập; mãi sau này mới có mặt chữ của người Phénicie. Vào thời cổ ngôn ngữ Sémitique chia ra làm 4 gốc: assyro-babylon; aramé; arabe; chanané. Hipri, phénicie và moabite tạo thành khối cuối cùng, có cùng văn phạm và ngữ vựng, tạo thành trung tâm nhóm Sémitique. Điều khó nhất cho cách

đọc Thánh Kinh Hipri, chính là ngôn ngữ này chỉ được viết bằng “phụ âm”; mỗi chữ gồm 3 phụ âm. Thêm nữa, tiếng Hipri chỉ có độ 500 từ gốc; từ đó người ta thêm vào tiếp đầu ngữ hay tiếp vĩ ngữ, tạo thành từ mới. Với 500 từ gốc này người ta đã có thể đọc Thánh Kinh. Chữ viết Hipri được đọc từ phải sang trái và từ trên xuống dưới. Ngày xưa, người ta sử dụng Papyrus hay da thú vật như dê, cừu, bò...để viết. Tất cả được làm thành từng cuộn; hai đầu được dán cứng vào hai khúc cây. Khi đọc, người ta mở cây bên trái và cuộn cây bên phải lại; đọc xong, người ta cứ để như thế và cất vào tủ. Khi đọc tiếp, người ta lấy ra, mở phía tay trái và đọc tiếp.

Để phổ biến, người ta chỉ có một cách là chép tay. Trong quyển Talmud ở Giêrusalem có kể rằng, ngay trong Đền thờ Giêrusalem, trước khi bị tàn phá, đã có 3 bản văn Ngũ Thư khác nhau. Khi so các bản văn cổ mà chúng ta còn giữ được, sẽ thấy có rất nhiều thiếu sót vì lỗi của loài người: a. có thể người chép không nhìn ra một phụ âm; b. có thể người chép thêm thất vào cho rõ nghĩa; c. có thể người chép đã bỏ sót một câu, một chữ, có khi bỏ sót cả một đoạn... Điều người Do Thái lo lắng là làm sao để quyển Thánh Kinh không phải bị tam sao thất bản, người ta đã đếm từng câu, từng chữ trong một đoạn, trong cả sách Thánh Kinh. Có bao nhiêu mẫu tự trong một cuốn sách Thánh. Khi một người chép sách xong, thì có cả một hội đồng duyệt lại từng phụ âm. Thế nhưng vấn đề vẫn là tiếng Hipri chỉ có phụ âm, khi đọc, nếu không hiểu nghĩa, người ta có thể tùy tiện phát âm theo một nguyên âm nào đó; và chúng ta cũng biết, một từ bị thay đổi nguyên âm, sẽ thay đổi ý nghĩa như thế nào. Thế là người ta đã tìm một biện pháp khác.

Bắt đầu từ năm 100 scn và kéo dài đến thế kỷ thứ XII, một công trình dài hơi để “định” nội dung của Thánh Kinh. Người ta tìm cách ghi những điểm chấm để xác định nguyên âm cho từng chữ, đó là các **points-voyelles**, được đặt bên trên hay bên dưới các phụ âm, xác định từ đó phải được đọc như thế nào và phải hiểu như thế nào; ngoài ra người ta cũng đặt một hệ thống nhấn mạnh và chấm câu. Công trình dài hơi này được gọi là **massora**, có nghĩa là “truyền thống”; các tác giả thực hiện công trình này được gọi là **massorètes** và các bản văn được đánh dấu như thế được gọi là Bản văn truyền thống (**Texte massorétique**). Các bản văn massora không những chỉ xác định ý nghĩa từ ngữ Thánh Kinh bằng các dấu qui định, nhưng người ta còn ghi thêm các lời phê bình và giải thích, vì thế các quyển sách này càng ngày càng phình to ra. Việc xác định ý nghĩa của từng từ lại đưa đến sự chống đối giữa các massorètes ở Babylon và Palestin. Dần dần trường phái phương tây thắng thế hơn phương đông. Ngay ở phương tây cũng có hai trường phái: Ben Ascher và Ben Naphtali cùng sống vào thế kỷ thứ X; trường phái của Ben Ascher thắng thế nhờ ảnh hưởng của Môise Maimonide (+1204) và David Kimchi (+1235) đã phổ biến massore của Ben Ascher.

Các bản văn massore được đánh giá cao nơi người Do Thái cũng như Kitô hữu. Điều người ta thắc mắc là các massorètes dựa vào sách thánh nào để đánh dấu? Người ta kể rằng vào năm 70 scn, khi Titus tàn phá Đền thờ Giêrusalem, các tư tế đã ôm quyển Ngũ Thư chạy về đồn Betir. Sau khi đồn này bị Hadrian hạ vào năm 135 scn, những người quý tộc của dòng Đavít đã đem về Bagdad và đã cho sao chép để phổ biến trong các Diaspora. Paul de Lagarde cho rằng bản Cựu Ước được đánh dấu (massoretique) xuất phát từ quyển sách này, quyển được đem sang Bagdad. Ngày nay các nhà Thánh Kinh đều chấp nhận ý kiến này.

Ngoài cảo bản Papyrus **Nash** chỉ ghi lại 24 dòng chữ thuộc Cựu Ước chưa được đánh dấu, xuất hiện vào thời Kitô giáo. Những khám phá các papyrus của người Do Thái ở Élephantine bên Ai Cập, có lẽ được viết vào thế kỷ thứ V tcn, sẽ làm sáng tỏ về Cựu Ước hơn. Những cảo bản cổ mà chúng ta còn giữ được đều được viết từ thế kỷ thứ X scn

Codex Babylonicus Petropolitanus được viết khoảng năm 916, còn được giữ tại Petrograd, chỉ có các ngôn ngữ sau thời quân chủ.

Codex Petropolitanus có lẽ thuộc năm 1009, có toàn bộ Cựu Ước

Codex Reuchlin được viết năm 1105 ở Karlsruhe, chỉ có các ngôn ngữ.

Các bản thảo khác đều được viết sau thế kỷ XIII. Về tác phẩm Cựu Ước được in ấn:

Tác phẩm Hipri đầu tiên được in ấn là quyển Thánh Vịnh được in vào năm 1477 tại Bologne.

Tác phẩm Ngũ Thư được in vào năm 1488 cũng tại Bologne

Các ngôn ngữ vào năm 1465 tại Soncino

Trọn bộ Cựu Ước được in vào năm 1488 tại Soncino; năm 1494 tại Brescia; năm 1514-1517 trong bản Đa ngữ Alcalá (Polyglotte d'Alcalá).

C. VỀ QUYỂN LXX (SEPTUAGINTA - QUYỂN BẢY MƯƠI) MÀ NGƯỜI CÔNG GIÁO NHẬN LÀ SÁCH CỰU ƯỚC CỦA MÌNH.

Người ta cứ nghĩ quyển LXX là quyển Thánh Kinh được chính quyền Ai Cập ra lệnh dịch ra tiếng Hy Lạp. Điều này chỉ đúng được một phần. Nếu chúng ta đọc lời tựa của sách Huấn ca, sẽ thấy quá trình hình thành sách Thánh Kinh bằng tiếng Hy Lạp.

“Vào năm thứ 38 triều vua Evergète khi tới Ai Cập và ở lại đó, tôi đã tìm được một bản văn chứa đựng một giáo huấn không phải tầm thường. Và tôi nghĩ mình phải chịu khó đem hết nhiệt tâm mà phiên dịch bản văn này. Trong thời gian ấy, tôi đã phải vất vả nhiều đêm thì công việc xuất bản cuốn sách mới hoàn thành. Mục đích của tôi là phục vụ những người đang ở nước ngoài mà thích học hỏi, và muốn điều chỉnh lại nếp sống của mình sao cho phù hợp với Lễ Luật” (Hc, lời tựa, 27-35).

Từ câu nói này, chúng ta có thể ghi nhận các giai đoạn chính về việc hình thành sách Thánh Kinh LXX như sau:

Theo truyền thuyết, bản LXX là Thánh Kinh được dịch từ Thánh Kinh Hipri ra tiếng Hy Lạp. Bản LXX Bảy mươi, theo người ta nói là con số người dịch, là những người được mời từ Palestine sang Ai Cập, mỗi người một phòng dịch ngày đêm, sau đó đem so các bản dịch lại với nhau, thì thấy giống y như nhau. Thực sự đây chỉ là truyền thuyết: điều người ta muốn nói là con số 70 là con số thành viên của Công nghị, cũng là con số theo lệnh Thiên Chúa Môisen tuyển chọn để chia sẻ thần khí của mình. Người ta nhấn mạnh con số 70, để nói lên tính chất linh hứng có trong sách dịch ra tiếng Hy Lạp. Truyền thuyết thứ hai, dựa theo lá thư của **Aristée**, là con số 72 (mỗi chi tộc đóng góp 6 nhà trí thức) và theo lá thư này sách Thánh Kinh được dịch tại **Alexandria**, dưới triều vua **Ptolémée II Philadelphie (285-246)**.

Chúng ta không biết rõ bản dịch nguyên thủy gồm những sách nào, nhưng với thời gian, người ta thu thập thêm những bản dịch mới, bằng chứng là quyển Huấn Ca.

Khi Onias IV chống lại đền thờ Giêrusalem, chạy sang Ai Cập, vua cho mảnh đất ở Léontopolis để lập một đền thờ, chống lại hàng tư tế cũng như đền thờ Giêrusalem. Chắc chắn trong thời gian này cũng phải có một sự sưu tập để sử dụng trong đền thờ mới. Điều chúng ta thắc mắc là trong đền thờ Léontopolis này, người ta sử dụng ngôn ngữ nào trong phụng vụ? tiếng Hipri hay tiếng Hy Lạp? Chắc chắn phải có một phần tiếng Hy Lạp, ít là các kinh được dịch ra để đọc chung, vì với thời gian, những người sinh sau đẻ muộn, sẽ không còn biết gì đến tiếng Do Thái.

Quyển Thánh Kinh Hy Lạp không thuần nhất, nhưng được thu tập trong một thời gian dài. Chúng ta chỉ biết khi Kitô hữu đón nhận quyển Cựu Ước Hy Lạp, thì số sách đã tăng lên đáng kể:

Daniel, Ester, Giêrêmia với sách Baruch, cùng với lá thư của Giêrêmia;

Các sách chưa được thu nhận chính thức vào Do Thái giáo ở Palestina: 1 Maccabê, Tobia, Judith, Sirach.

Và nhiều sách được trừ tác trực tiếp bằng tiếng Hy Lạp: sách Khôn ngoan, quyển 2 Maccaê.

Ngay từ ban đầu Kitô giáo đã sử dụng quyển Thánh Kinh LXX, như phần đông dân Do Thái trí thức và cởi mở như nhóm Pharisiêu. Nhưng dần dần nổi lên sự khác biệt giữa Kitô hữu và Do Thái. Chính thánh Justin trong tập *Dialogue avec Tryphon*, đã cho thấy sự khác biệt này. Danh sách các tác phẩm Cựu Ước được người Công giáo chấp nhận được **Mélicon**, Giám Mục thánh Sardes, đưa ra vào năm 170, không khác gì với Do Thái giáo. Origène, người gốc Alexandria, để có thể đối thoại với người Do Thái, chấp nhận các sách của họ, còn các sách khác dành quyền cho Hội Thánh. Nhiều giáo phụ còn lưỡng lự vì muốn rao giảng cho người Do Thái. nên chọn bản ngắn. Đến thời Thánh Augustinô thì dứt khoát: theo quyển LXX. Từ đó mọi nơi đều theo quyết định của ngài: Rôma (382), Hippone (393), Carthago (399; 417). Về mặt giáo quyền đã có công đồng Florence (1441) và quyết định dứt khoát của công đồng Tridentinô (1546); công đồng Vaticanô I (1869-1870) lập lại quyết định của công đồng Tridentinô.

D. BẢN DỊCH CỰU ƯỚC SANG TIẾNG LATINH - BẢN YULGATA

Trước khi đi vào bản dịch Cựu Ước sang tiếng Latinh, chúng ta phải kể đến công trình của **Origène (184-254)**, một công trình vĩ đại mà tác giả đã bỏ công trên 20 năm trời để hoàn thành. Đó là bản **Hexaples**, bản sáu cột. Vì vấn đề tam sao thất bản, nên Origène đã ra công chép lại 6 bản Cựu Ước, đặt song song với nhau, để cho thấy sự khác biệt:

Trước tiên là bản Cựu Ước bằng tiếng Hipri

Tiếp đến là cùng bản văn nhưng bằng tiếng Hy Lạp

Bản dịch Cựu Ước ra tiếng Hy Lạp của Aquila

Bản dịch Cựu Ước ra tiếng Hy Lạp của Symmaque

Bản dịch Cựu Ước ra tiếng Hy Lạp của Septante

Bản dịch Cựu Ước ra tiếng Hy Lạp của Théodotion

Sau đó ông thêm vào 2 bản dịch Cựu Ước ra tiếng Hy Lạp của tác giả vô danh mà ông gọi là Bản thứ Sáu và Bản thứ Bảy.

Công việc rất tỉ mỉ, Origène xác quyết rằng quyển Cựu Ước của thời ông rất giống với bản gốc. Còn về bản dịch, nơi nào bản Septante dịch thiếu so với bản Hipri, ông dựa theo Théodotion chưa vào; nơi nào có sự thêm thắt, ông làm một dấu hoa thị; nếu như trong bản Hipri có chỗ tối nghĩa, ông ghi chú bên lề cách giải thích của ông... Công trình của ông bắt đầu từ năm 228 và chỉ hoàn thành sau 20 năm cố gắng. Vì công trình quá vĩ đại, nên không ai dám bỏ công chép lại. Chính Origène đã mang tác phẩm của mình từ Alexandria sang Césarée ở Palestina, cất vào thư viện của thánh tử đạo Pamphile. Sau đó, ông lại viết một quyển ngắn hơn: chỉ có 4 cột, ghi 4 bản dịch Cựu Ước sang tiếng Hy Lạp, nên được gọi là **Tétraples**. Người ta cho rằng tác phẩm Hexaples đã bị đốt cháy khi người Ả rập tràn vào Palestina vào năm 638; nhưng năm 616-617, Paul, Giám Mục thành Tella, đã cho dịch bản "Sáu cột" sang tiếng Syriaque, lại cho rằng thư viện Pamphile đã bị vua Chosroës (590-628), vua

Ba tư, đốt cháy. Ngày nay chúng ta chỉ biết được tác phẩm này qua những đoạn trích dẫn của các Giáo phụ.

Về bản dịch Cựu Ước ra tiếng Latinh, phải nói rằng vào 2 thế kỷ đầu, Rôma và cả nước Ý vẫn chưa cần đến bản dịch Thánh Kinh ra tiếng Latinh, vì vẫn sử dụng tiếng Hy Lạp; nhưng đối với Giáo Hội Bắc Phi lại khác, chúng ta thấy trong các tác phẩm của Tertullien (160-240) và Cyprien (200-258) đã có những câu trích dẫn Cựu Ước bằng tiếng Latinh, minh chứng rằng vào cuối thế kỷ thứ II đã có nhiều tác phẩm Cựu Ước được dịch ra tiếng Latinh. Theo Novatien (+257) vào đầu thế kỷ thứ III, đã có bản dịch ra tiếng Latinh được sử dụng tại nước Ý. Theo Hilaire de Poitiers (+366) đã có một bản dịch Cựu Ước ra tiếng Latinh trong xứ Gaule vào thế kỷ thứ III và IV. Người ta đã dựa vào lời của thánh Augustinô để gọi tất cả các bản dịch trước thời Hiêrônimô (Jérôme) là các bản **Itala** hay là **Vetus Itala**: *“In ipsis autem interpretationibus, Itala ceteris praeferatur; nam est verborum tenacior cum perspicuitate sententiae – Trong tất cả các bản dịch, bản Itala vượt trội hơn tất cả, vì từ ngữ thích hợp và ý nghĩa cũng trong sáng”* (*De doctri. Christ. 2,15, P.L. 34,46*). Thực sự thuật ngữ do thánh Augustinô đưa ra không thích hợp mấy, vì không phải tất cả các bản dịch Cựu Ước ra tiếng Latinh đều chỉ sử dụng trên nước Ý, nhưng trước hết xuất phát từ Bắc Phi, sau đó tràn sang nước Ý và các nước khác. Có lẽ thánh nhân muốn nói bản dịch Itala là bản Giáo Hội nước Ý sử dụng trong phụng vụ.

Các bản dịch trước thời thánh Hiêrônimô đều dựa vào bản Septante, và được dịch ra bằng ngôn ngữ bình dân, dễ hiểu. Nhưng công trình dịch mới, sau này được Hội Thánh công nhận và phổ biến là bản dịch của **thánh Hiêrônimô (340-420)**. Thánh nhân sinh tại Stridon miền Dalmatie vào khoảng năm 340; năm 20 tuổi đi Rôma học tiếng Latinh với các thầy giỏi văn phạm như Aelius Donatus. Trong thời gian này, ngài cũng học tiếng Hy Lạp, cố gắng đọc hết các tác phẩm của Aristote. Trong một cuộc du hành sang phương đông, ngài bắt đầu học tiếng Hipri trong vòng 5 năm (374-379) và ở lại một đan viện nằm trong sa mạc Chalcis, phía đông thành Antiochia. Sau đó ngài đến Bethléhem (386-420), chuyên cần học hỏi tiếng Aram. Dù có tuổi, ngài vẫn theo học các trường Thánh Kinh: của Apolinaire tại Laodicée; của Grégoire de Naziance tại Constantinople và của Didyme người mù tại Alexandrie. Với tất cả cố gắng để học các ngôn ngữ Thánh Kinh, chúng ta thấy sự say mê Thánh Kinh của ngài lên đến mức độ nào.

Trong một công nghị tại Rôma vào năm 383, Hiêrônimô được Đức Giáo Hoàng Damase I trao trách nhiệm sửa lại bản dịch tiếng Latinh. Ngài bắt đầu liền với bản văn Tân Ước, tiếp đó là quyển Thánh vịnh. Tập Thánh vịnh này lập tức được Rôma đón nhận, và vẫn được sử dụng đến nay trong đại thánh đường Phêrô. Trong cuộc du hành kế tiếp sang phương đông, khi nghe tin Đức Giáo Hoàng Damase I qua đời (384), ngài quyết định ở lại Bethléhem; trong thời gian nghỉ tại Césarée, ngài nghiên cứu bản Sáu Cột của Origène. Từ năm 386, ngài bắt đầu sửa lại nhiều tác phẩm trong Cựu Ước, đặc biệt là quyển Thánh vịnh, quyển này được xứ Gaule đón nhận và trở thành *Psalterium gallicanum*, nó cũng trở thành tập Thánh vịnh cho kinh Nhật tụng cũng như của bản Vulgata.

Theo lời yêu cầu của bạn hữu, ngài bắt đầu dịch thêm các sách Cựu Ước sang tiếng Latinh. **Công việc bắt đầu từ năm 390 và chỉ được hoàn thành vào năm 405**. Những quyển sách được dịch vào năm 390 là 2 sách Samuel và 2 quyển các Vua; bản *Psalterium juxta Hebraeos* vào năm 391; 392 các ngôn sứ; 393 sách Gióp; 395 sách Esdras-Néhémie; 396 Sử biên niên; 397 các sách Châm ngôn, Huấn ca và Diễm Ca; giữa các năm 398 và 404 là các sách Ngũ Thư; 405 là các sách Josue; Thủ Lãnh; Ruth; Esther. Thánh nhân chú tâm vào 3 điểm: trung thực, sáng sửa và nhẹ nhàng. Tiếc rằng ngài sử dụng ngôn ngữ Latinh bình dân hơn là cổ điển; đôi khi quá tự tin thành chệch mất, như truyền thuyết nói, ngài dịch sách Tobia trong vòng một ngày và sách Judith trong vòng một đêm.

Trong khi một người Do Thái dịch tiếng Aram của hai sách này sang tiếng Hipri, ngài vẫn ngồi và dịch luôn sang tiếng Latinh. Thế nên, khi hoàn thành tác phẩm, đã có ngay những bài phê bình. Rufin viết cả cuốn sách để tấn công bản dịch.

Nhưng khi Hiêrônimô qua đời, chấm dứt các tranh luận, mọi người đều đón nhận tác phẩm của ngài. Thánh Léo Cả, thánh Hilaire (+468), Đức Giáo Hoàng Gioan III, Đức Giáo Hoàng Grégoire Cả (+604), Bède đáng kính (+735), vào thế kỷ thứ IX Walafrid Strabon đã viết: “Bây giờ thì cả Hội Thánh đều sử dụng sách này”. Từ đó sách này đã được phổ biến khắp nơi. Chúng ta chú ý:

Trừ quyển Thánh vịnh, các tác phẩm Đệ nhất Kinh bộ đều được dịch trực tiếp từ tiếng Hipri.

Hai sách Tobia và Judith được dịch từ tiếng Aram

Các phần đệ nhị kinh bộ của Daniel và Esther được dịch từ tiếng Hy Lạp

Tập Thánh vịnh dựa theo bản Sáu Cột của Origène

Thánh Hiêrônimô không dịch các sách Khôn ngoan, Baruch, Giảng viên, 2 sách Maccabê, nên bản Vulgata khi xuất bản đã lấy theo các bản dịch cổ, nhất dựa theo bản dịch căn cứ trên Theodotion.

Vì sách được phổ biến trong cả Hội Thánh, nên từ thế kỷ XII (theo nhiều người khác cho rằng từ thế kỷ XVI) tác phẩm này được gọi là bản **Vulgata**; từ này được giữ cho đến ngày nay.

Vì tác phẩm Vulgata dịch quá nhanh, nên có nhiều thiếu sót. Vào cuối thế kỷ thứ IX, Charlemagne đã giao cho chưởng ấn Alcuin lo việc sửa chữa lại bản Vulgata. Thế là mọi nơi nổ rộ việc sửa chữa: Theodulphe, Giám Mục Orléan; Lanfranc (+1089) bên Anh; Étienne Harding (+1134), Nicolas Massiacoria bên Ý... Các đại học cũng tham gia vào việc sửa chữa này. Chúng ta còn những bản văn nổi tiếng: *Correctorium Parisiense* của dòng Đaminh; *Correctorium Sorbonicum* của dòng Phanxicô; *Correctorium Vaticanum*.

Trong thời Cải Cách, Martin Luther đã dịch Cựu Ước và Tân Ước, từ đó đã tạo cho ngôn ngữ Đức một thứ **Hochdeutsche** làm chuẩn cho các thứ **Dialect**, ngôn ngữ địa phương. Ông cho các tác phẩm Đệ nhị kinh bộ không có giá trị là sách Thánh, mà chỉ là những sách đạo đức nên đọc. Nên Công đồng Tridentinô đã họp lại để minh định giáo lý tinh tuyền của Hội Thánh. Trong phiên họp thứ IV vào ngày 08.04.1546, lần đầu tiên Huấn quyền liệt kê toàn bộ các tác phẩm Thánh Kinh:

“Về Cựu Ước: 5 sách của Môisen, tức là các sách Sáng Thế, Xuất Hành, Lêvi, Dân Số, Đệ Nhị Luật; các sách Giôsuê, Thủ lãnh, Ruth, bốn quyển sách các Vua, 2 quyển Sử biên niên, quyển sách đầu tiên của Esdras và quyển thứ hai được gọi là Néhémie, Tobia, Judith, Esther, Gióp, tập Thánh vịnh của Davít, Châm ngôn, Huấn ca, Diễm ca, Khôn ngoan, Giảng viên, Isaia, Giêrêmia với Baruch, Êdêkien, Daniel, 12 ngôn sứ nhỏ, nghĩa là Hôsê, Giôn, Amos, Abdias, Giônas, Michée, Nahum, Habacuc, Sophonia, Aggê, Zacharie, Malachie, 2 quyển sách Maccabê, quyển một và quyển hai” (DS 1502)

“Về Tân Ước: 4 quyển Phúc Âm Matthêu, Marcô, Luca và Gioan; Công vụ Tông đồ do Luca viết; 14 lá thư của thánh Phaolô, gửi cho Rôma, 2 thư cho dân Côrinthô, cho dân Galát, cho dân Êphêsô, cho Philip, 2 thư cho Thessalonica, 2 thư cho Timôthê, cho Titô, cho Philémon, cho dân Do Thái, 2 lá thư của thánh Phêrô, 3 thư của thánh Gioan, một thư của thánh Tông đồ Giacôbê, một thư của thánh Tông đồ Giuđa và sách Khải Huyền của thánh Gioan” (DS 1503).

“Nếu ai không cho các sách này là linh thánh và thuộc về kinh bộ trong tổng thể của chúng, với mọi phần, như người ta thường đọc trong Hội Thánh Công giáo và người ta gặp trong bản Vulgata cổ; nếu họ ý thức mình tách khỏi truyền thống Hội Thánh: họ bị loại” (DS 1504).

“Mọi người phải nhận trật tự và con đường mà Công đồng đang theo, sau khi đã trình bày các nền tảng đức tin và đặc biệt các chứng cứ và chỗ dựa mà công đồng sử dụng để xác định các tín điều và củng cố luân lý trong Hội Thánh” (DS 1505).

Trong phiên họp này công đồng cũng nói đến bản Vulgata:

“Cần phải biết rằng trong các bản Latinh của Sách Thánh đang được sử dụng... Công đồng tuyên bố rằng bản Vulgata cổ, đã được Hội Thánh sử dụng qua bao thế kỷ phải được công nhận là chính thức (*pro authentica habeatur*) để sử dụng trong các bài học, trao đổi, rao giảng và trình bày; không ai được phủ nhận vì bất cứ lý do gì” (DS 1506).

Công đồng chỉ muốn công nhận bản Vulgata chứa đựng nguồn mạch giống như nguyên gốc, nhưng không đá động gì đến cách dịch thuật. Chính công đồng cũng ao ước: “sau công đồng nên có một bản in chính xác hơn – *ut posthac sacra Scriptura, potissimum vero haec ipsa vetus et Vulgata edition quam emendatissime imprimatur*” (DS 1508). Lập tức sau công đồng, các đại học, nhất là đại học Louvain, đã cho xuất bản các bản sửa chữa vào năm 1547.

É. BẢN SIXTO-CLÉMENTINE

Phải thú nhận việc sửa chữa rộ lên rồi phai tàn, cho đến khi Đức Giáo Hoàng Sixte V (1585-1590) lên ngôi. Từ khi lên chức Hồng Y, ngài đã say mê việc sửa chữa bản Vulgata. Để có thể hoàn thành việc sửa chữa này, ngài đã cho mua các tác phẩm quan trọng của Phương đông và trong vòng 2 năm ngài cho thu tập tất cả các bản dịch có giá trị về Rôma. Vào năm 1589, Hồng Y Caraffa, trình lên ngài bản sửa chữa. Chính ngài tự tay sửa chữa lại. Ngày 10.04.1590 ngài cho xuất bản bản Vulgata do chính tay ngài đã sửa. Bản văn được gọi là Thánh Kinh Sixtine (**Bible Sixtine**). Bản dịch này bị phê bình tàn tệ, do chính ủy ban do ngài thành lập, vạch những thiếu sót trong bản dịch. Thế là ngày 27.04.1590 phải cho thu lại toàn bộ số sách đã in ra.

Sau nhiều lần can thiệp của Hồng Y Bellarmin, Đức Giáo Hoàng Grégoire XIV (1590-1591) thành lập một Ủy ban mới để sửa chữa lại bản Sixtine. Việc sửa chữa luôn được ba Hồng Y quan tâm theo dõi: Bellarmin, Colonna và Tolet. Công trình chỉ được hoàn tất dưới trào Đức Giáo Hoàng Clément VIII (1592-1605), được xuất bản vào cuối năm 1592. Lúc ban đầu tác phẩm được mang tên Sixte V. Mãi đến năm 1604 trong lần xuất bản tại Lyon, người ta mới theo vào tên Clément; từ đó quyển Thánh Kinh này được gọi là: *Biblia Sacra Vulgatae Editionis Sixti V Pont. Max. jussu recognita et Clementis VIII auctoritate edita*. Tác phẩm có một lời tựa do Hồng Y Bellarmin viết, đồng thời trong phần phụ lục có quyển III và IV Esdras, cùng với lời cầu nguyện của Manassé. Trong lần xuất bản 1592, vì quá vội vã, nên có rất nhiều lỗi in ấn; lần in thứ hai năm 1593 có sửa chữa, nhưng lại thêm nhiều lỗi khác. Lần thứ ba năm 1598, người ta hy vọng sẽ khá hơn, nhưng ngược lại, nhiều lỗi hơn hai lần trước. Giáo triều phải đưa ra bản *Correctorium Romanum* để đính chính. Đức Giáo Hoàng Phaolô VI đã cho xuất bản này với một ít sửa chữa.

YÀI NHẬN ĐỊNH TRƯỚC KHI CHẤM DỨT PHẦN CỤU ƯỚC

Cho đến ngày nay, tìm hiểu Thánh Kinh vẫn luôn là một vấn đề khó, vì nhiều lý do:

Thánh Kinh xuất hiện trong vùng Cận Đông. Một vùng còn rất xa lạ đối với chúng ta với những phong tục, tập quán, cả cách suy nghĩ, diễn tả tư tưởng. Tỉ như câu nói “con lạc đà chui qua lỗ kim” là một câu tục ngữ nói lên sự khó khăn, như chúng ta cũng thường nói “mò kim đáy biển”... Thêm nữa cách suy nghĩ của người Do Thái rất hiện sinh (Thiên Chúa hoạt động trong lịch sử) còn chúng ta ngày nay theo triết học Hy Lạp, giải thích Thiên Chúa như một hữu thể bất động. Chúng ta khó tách chúng ta ra khỏi suy tư của mình để tìm hiểu Thánh Kinh theo cách người Do Thái hiện sinh và năng động.

Ngay trong dân Do Thái cũng rất khó hiểu, vì quyển Cựu Ước được hình thành trong vòng 1000 năm, từ thời du mục sang định cư, rồi lại bị lưu đày; trải qua biết bao thời gian, gập gờ biết bao dân tộc, chạm trán biết bao văn hóa: đối kháng có, dung hòa cũng có, vay mượn cũng có; đôi khi sự tinh túy ban đầu khó mà tìm lại được.

Trong quyển Cựu Ước, chúng ta thấy có biết bao truyền thống nằm ngay trong một quyển sách. Mỗi truyền thống xuất hiện trong một môi trường, một bối cảnh khác nhau, bây giờ phải dung hòa và hội nhập vào trong một quyển sách !? Mỗi lần biên tập là mỗi lần nhìn lại để thích hợp với thời đại hay nhét vào một ý tưởng thần học. Rồi còn nhiều thể loại văn chương, từ bình dân anh hùng ca, đến thể văn báo cáo chính trị, từ thi thư đến thể loại Khải huyền...những ẩn dụ bóng bẩy...khó nhận ra nội dung.

Cách suy nghĩ của người Do Thái khác với chúng ta ngày nay. Không những họ có nhân sinh quan và vũ trụ quan khác với chúng ta, mà cả những từ chúng ta dịch ra hôm nay không có nội dung của ngày hôm qua, tí như từ Nefesch, ta dịch ra là linh hồn, đó là dịch và hiểu theo quan niệm triết học Hy Lạp, thực ra linh hồn đối với dân Do Thái là con người, là chất sống của toàn bộ con người, không thể nào tách ra khỏi thân xác được. Từ “phép lạ” cũng thế. Chúng ta quan niệm phép lạ như là một điều vượt quá định luật tự nhiên, trong khi người Do Thái lại thấy hoạt động Thiên Chúa trong vũ trụ là phép lạ, không đá động gì đến định luật thiên nhiên..

Mặc khải là chân lý ngàn đời, vượt cả không gian lẫn thời gian ! nhưng mặc khải này lại khoác áo văn chương, nên bị hạn hẹp lại trong thời gian. Tách mặc khải ra khỏi áo văn chương là một việc thật khó khăn, nhưng vẫn phải làm để nâng đỡ đức tin cho người hôm nay.